

QUYẾT ĐỊNH**Về việc Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng****GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng Ủy quyền công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Công văn số 370/2026/CV-ĐTMN ngày 27/01/2026 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và đô thị Miền Nam về việc phát hành hồ sơ báo cáo kết quả khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa tỉnh Quảng Nam (cũ) và hợp nhất đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa thành phố Đà Nẵng (mới); Công văn số 415/2026/CV-ĐTMN ngày 10/02/2026 của Công ty TNHH

Quản lý Xây dựng và đô thị Miền Nam v/v báo cáo kết quả khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa tỉnh Quảng Nam (cũ) và hợp nhất đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa thành phố Đà Nẵng (mới) sau ý kiến các đơn vị Sở, ban, ngành và các tài liệu liên quan kèm theo;

Căn cứ Báo cáo thẩm định về kết quả khảo sát xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (mới);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng kèm theo Quyết định này (bao gồm thuyết minh, hướng dẫn áp dụng và các phụ lục giá).

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành, công bố và có hiệu lực thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Riêng đối với dự án, công trình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (cũ) đã áp dụng đơn giá tại Quyết định số 747/QĐ-SXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng không phải cập nhật chi phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các Quyết định: số 747/QĐ-SXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng về việc Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (cũ), số 270/QĐ-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, số 275/QĐ-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam về việc công bố đơn giá vận chuyển các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam hết hiệu lực thi hành. Đối với đơn giá vận chuyển: áp dụng phương pháp tính theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Điều 4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TPĐN (báo cáo);
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các Ban QLDA trực thuộc UBND thành phố;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Đăng Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLXD(H).



PHỤ LỤC SỐ 01
BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng IIa	
	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN														
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:														
1	M101.0101	0,40 m ³	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	442.577	167.774	144.633	753.772	336.188	1.844.943
2	M101.0102	0,50 m ³	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	520.302	197.239	170.033	894.008	336.188	2.117.769
3	M101.0103	0,65 m ³	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	587.743	222.805	192.073	1.034.245	336.188	2.373.054
4	M101.0104	0,80 m ³	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	646.536	245.092	211.286	1.139.422	336.188	2.578.524
5	M101.0105	1,25 m ³	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.018.344	386.039	332.792	1.454.954	336.188	3.528.316
6	M101.0106	1,60 m ³	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.154.160	440.825	400.750	1.980.841	336.188	4.312.764
7	M101.0107	2,30 m ³	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	1.675.679	640.016	581.833	2.419.081	336.188	5.652.796
8	M101.0108	3,60 m ³	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	2.731.680	867.200	1.084.000	3.488.384	336.188	8.507.452
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.174.821	445.357	383.929	1.454.954	336.188	3.795.249
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.214.671	463.937	421.761	1.980.841	336.188	4.417.397
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:														
11	M101.0201	0,80 m ³	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	690.058	243.550	225.509	999.185	336.188	2.494.489
12	M101.0202	1,25 m ³	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.226.762	376.848	400.903	1.279.659	336.188	3.620.359
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:														
13	M101.0301	0,40 m ³	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	635.949	241.079	207.826	1.034.245	395.275	2.514.374
14	M101.0302	0,65 m ³	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	699.503	265.171	228.596	1.139.422	395.275	2.727.967
15	M101.0303	1,20 m ³	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.222.988	467.113	424.648	1.980.841	395.275	4.490.865
16	M101.0304	1,60 m ³	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	1.554.515	593.738	539.762	2.243.785	395.275	5.327.075
17	M101.0305	2,30 m ³	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.067.332	789.606	717.823	2.874.849	395.275	6.844.885
18	M101.0306	2,50 m ³	260	16	5,5	5	174	lít diesel	1x5/7	3.763.258	2.084.266	796.074	723.703	3.015.197	395.275	7.014.515
19	M101.0307	3,50 m ³	260	16	5,5	5	225	lít diesel	1x5/7	3.916.136	2.168.937	828.413	753.103	3.898.962	395.275	8.044.690
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:														
20	M101.0401	0,65 m ³	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	355.195	118.398	123.331	508.358	336.188	1.441.470
21	M101.0402	0,9 m ³	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	468.758	156.253	162.763	683.653	336.188	1.807.614
22	M101.0403	1,25 m ³	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	545.999	182.000	189.583	823.890	336.188	2.077.659
23	M101.0404	1,6m ³ ÷ 1,65 m ³	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	700.719	233.573	243.305	1.314.718	336.188	2.828.503

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng IIa	
24	M101.0405	2,30 m ³	280	14	4,4	5	95	lít diezel	1x4/7	1.769.175	796.129	278.013	315.924	1.665.309	336.188	3.391.563
25	M101.0406	3,20 m ³	280	14	3,8	5	134	lít diezel	1x4/7	3.282.220	1.476.999	445.444	586.111	2.348.962	336.188	5.193.703
	M101.0500	Máy ủi - công suất:														
26	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diezel	1x4/7	496.093	287.025	106.306	88.588	666.124	336.188	1.484.230
27	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diezel	1x4/7	792.756	356.740	164.214	141.564	771.301	336.188	1.770.006
28	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diezel	1x4/7	851.855	383.335	176.456	152.117	806.360	336.188	1.854.455
29	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diezel	1x4/7	1.366.980	615.141	283.160	244.104	1.034.245	336.188	2.512.837
30	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diezel	1x4/7	1.753.811	789.215	344.499	313.181	1.332.247	336.188	3.115.329
31	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diezel	1x4/7	2.203.242	920.640	409.174	393.436	1.647.780	336.188	3.707.217
32	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diezel	1x4/7	3.710.784	1.431.302	543.365	662.640	2.191.196	336.188	5.164.691
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:														
33	M101.0601	9 m ³	280	14	4,2	5	132	lít diezel	1x6/7	1.727.900	777.555	259.185	308.554	2.313.903	468.625	4.127.822
34	M101.0602	16 m ³	280	14	4	5	154	lít diezel	1x6/7	2.631.577	1.184.210	375.940	469.924	2.699.554	468.625	5.198.253
35	M101.0603	25 m ³	280	13	4	5	182	lít diezel	1x6/7	3.289.328	1.374.469	469.904	587.380	3.190.382	468.625	6.090.760
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:														
36	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diezel	1x5/7	1.022.799	600.339	160.090	222.348	683.653	395.275	2.061.704
37	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diezel	1x5/7	1.370.764	750.940	183.563	297.992	771.301	395.275	2.399.072
38	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diezel	1x5/7	1.713.454	863.581	212.468	342.691	946.597	395.275	2.760.612
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:														
39	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng A92	1x3/7	26.484	26.484	7.151	5.297	56.157	283.213	378.301
40	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng A92	1x3/7	33.134	29.821	8.946	6.627	65.517	283.213	394.123
41	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng A92	1x3/7	35.771	32.194	9.658	7.154	74.876	283.213	407.095
42	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng A92	1x3/7	37.663	33.897	10.169	7.533	93.595	283.213	428.406
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:														
43	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diezel	1x4/7	611.661	305.831	97.413	113.271	596.005	336.188	1.448.706
44	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diezel	1x4/7	695.012	347.506	110.687	128.706	666.124	336.188	1.589.211
45	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diezel	1x4/7	765.981	357.458	121.990	141.848	736.242	336.188	1.693.725
46	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diezel	1x4/7	873.524	407.645	132.646	161.764	964.126	336.188	2.002.368
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:														
47	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diezel	1x4/7	778.593	363.343	132.649	144.184	333.062	336.188	1.309.426
48	M101.1002	12t	270	14	4,6	5	27	lít diezel	1x4/7	1.008.000	470.400	171.733	186.667	473.298	336.188	1.638.286
49	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diezel	1x4/7	1.268.266	591.857	201.983	234.864	683.653	336.188	2.048.545

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng IIa	
50	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	692.605	236.365	274.843	929.067	336.188	2.469.067
51	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	716.544	244.535	284.343	1.069.304	336.188	2.650.914
52	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	778.853	228.711	309.069	1.174.481	336.188	2.827.300
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:														
53	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	155.487	33.401	57.588	350.591	336.188	933.253
54	M101.1102	8,5 ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	182.925	39.295	67.750	420.710	336.188	1.046.868
55	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	238.072	51.141	88.175	455.769	336.188	1.169.345
56	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	258.480	55.525	95.733	560.946	336.188	1.306.872
57	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	267.414	57.444	99.042	648.594	336.188	1.408.682
58	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	300.715	64.598	111.376	823.890	336.188	1.636.766
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:														
59	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	536.715	143.124	198.783	508.358	336.188	1.723.167
60	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	805.226	214.727	298.232	1.069.304	336.188	2.723.676
61	M101.1203	25t	270	15	3,6	5	67	lít diesel	1x4/7	1.768.970	884.485	235.863	327.587	1.174.481	336.188	2.958.603
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN														
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:														
62	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	645.827	209.248	131.749	129.165	438.239	629.898	1.538.299
63	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	693.293	224.627	141.432	138.659	455.769	629.898	1.590.385
64	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	769.879	249.441	144.737	153.976	525.887	629.898	1.703.939
65	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	948.964	307.464	178.405	189.793	578.476	629.898	1.884.037
66	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.328.572	430.457	239.143	265.714	648.594	629.898	2.213.807
67	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.556.727	504.380	280.211	311.345	753.772	629.898	2.479.606
68	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.939.546	558.589	349.118	387.909	771.301	629.898	2.696.816
69	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.230.644	642.425	383.671	446.129	876.479	629.898	2.978.602
70	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.521.398	726.163	433.680	504.280	946.597	629.898	3.240.618
71	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	3.736.007	941.474	612.705	747.201	1.121.892	629.898	4.053.171
72	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	5.241.944	1.320.970	859.679	1.048.389	1.227.070	629.898	5.086.006

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:														
73	M102.0201	6t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	212.432	118.018	131.131	438.239	804.813	1.704.632
74	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	348.484	193.602	215.113	578.476	804.813	2.140.487
75	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	427.304	237.391	263.768	631.065	804.813	2.364.341
76	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	787.306	437.392	546.740	876.479	804.813	3.452.730
77	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	932.764	518.202	647.753	1.069.304	804.813	3.972.835
78	M102.0206	80t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.237.542	746.454	982.176	1.174.481	804.813	4.945.466
79	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.541.056	929.526	1.223.060	1.209.540	888.350	5.791.531
80	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.856.460	1.119.769	1.473.381	1.297.188	888.350	6.635.147
81	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	2.345.787	1.340.450	1.861.736	1.367.306	888.350	7.803.629
82	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	2.800.866	1.600.495	2.222.910	1.419.895	888.350	8.932.516
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:														
83	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	261.960	174.640	161.703	560.946	731.463	1.890.711
84	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	351.669	195.372	217.080	631.065	731.463	2.126.648
85	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	457.240	254.022	282.247	788.831	731.463	2.513.803
86	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	546.174	348.944	379.287	823.890	804.813	2.903.108
87	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	652.001	416.556	452.778	858.949	804.813	3.185.097
88	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	856.508	487.734	594.797	894.008	804.813	3.637.859
89	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	1.099.843	626.300	763.780	946.597	804.813	4.241.332
90	M102.0308	60t	250	8	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	1.183.766	674.089	822.060	964.126	804.813	4.448.854
91	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	1.172.638	763.146	930.665	981.656	804.813	4.652.918
92	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.384.083	834.843	1.098.478	1.016.715	804.813	5.138.932

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
93	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.765.097	1.064.662	1.400.871	1.034.245	804.813	6.069.687
94	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	2.055.606	1.174.632	1.631.433	1.104.363	804.813	6.770.847
95	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	2.888.822	1.650.755	2.292.716	1.262.129	804.813	8.899.234
96	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	3.223.188	1.841.822	2.558.086	1.454.954	804.813	9.882.863
97	M102.0315	250t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	8.367.620	4.781.497	6.640.968	2.471.669	804.813	23.066.567
98	M102.0316	300t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	11.437.445	6.535.683	9.077.337	2.717.083	804.813	30.572.360
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:														
99	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	351.681	141.274	180.349	97.199	678.488	1.448.991
100	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	528.766	195.839	293.759	138.856	678.488	1.835.707
101	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	644.262	238.616	357.924	157.370	678.488	2.076.659
102	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	707.754	262.131	393.197	208.284	678.488	2.249.853
103	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	778.325	298.751	471.712	261.512	678.488	2.488.788
104	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	1.079.307	414.280	654.126	277.712	751.838	3.177.262
105	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	1.352.578	519.171	819.744	296.226	751.838	3.739.558
106	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	1.569.919	555.022	951.466	312.426	751.838	4.140.671
107	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	1.969.219	696.189	1.193.466	330.940	804.813	4.994.627
108	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	2.461.553	870.246	1.491.851	458.225	804.813	6.086.688
	M102.0500	Cần cầu nổi:														
109	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thợ thủ 2/4	2.794.100	1.160.626	888.381	1.003.010	1.419.895	2.138.115	6.610.027

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
110	M102.0502	Tự hành - Sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	1.746.983	1.294.062	1.509.738	2.068.489	2.982.009	9.601.282
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:														
111	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	261.028	67.674	120.846	187.456	678.488	1.315.491
112	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	362.946	94.097	168.031	208.284	751.838	1.585.196
113	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	404.585	104.892	187.308	208.284	751.838	1.656.906
114	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	493.552	114.248	228.496	284.655	835.375	1.956.326
115	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	535.514	123.962	247.923	333.255	835.375	2.076.028
116	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	720.444	166.769	333.539	416.568	835.375	2.472.696
117	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	1.494.508	484.331	830.282	539.225	2.096.588	5.444.935
118	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	1.636.882	530.471	909.379	536.910	1.424.213	5.037.854
119	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	8.485	2.121	3.636	37.028	336.188	387.458
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:														
120	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	105.772	30.034	65.292	111.085	751.838	1.064.020
121	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	119.030	33.799	73.475	138.856	751.838	1.116.998
122	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	134.881	38.300	83.260	166.627	751.838	1.174.906
123	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	161.845	45.956	99.904	194.399	835.375	1.337.479
124	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	201.201	57.131	124.198	249.941	835.375	1.467.847
125	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	277.640	71.981	171.383	305.483	835.375	1.661.862
126	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	319.270	82.774	197.081	333.255	835.375	1.767.755

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
127	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	415.116	107.623	256.244	388.797	835.375	2.003.155
128	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	535.939	132.331	330.827	472.111	835.375	2.306.582
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:														
129	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	99.019	27.829	32.359	48.600	283.213	491.019
130	M102.0902	2 t	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	132.530	35.514	43.310	74.057	283.213	568.624
131	M102.0903	3 t	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	152.430	40.847	49.814	90.256	283.213	616.560
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:														
132	M102.1001	3 t	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	302.293	83.461	101.782	108.771	283.213	879.520
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:														
133	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	2.875	978	767	9.257	283.213	297.089
134	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	3.688	1.254	983	11.571	283.213	300.708
135	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	10.250	3.143	2.733	12.728	283.213	312.067
136	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	14.938	4.581	3.983	14.580	283.213	321.294
137	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	21.713	7.398	6.433	25.457	283.213	344.214
138	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	23.906	8.146	7.083	27.771	283.213	350.119
139	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1x3/7	51.700	29.081	9.909	8.617	32.400	283.213	363.220
140	M102.1108	7,5t	240	15	4,6	4	27	kWh	1x3/7	80.800	45.450	15.487	13.467	62.485	283.213	420.101
141	M102.1109	10t	240	15	4,6	4	41	kWh	1x3/7	127.000	71.438	24.342	21.167	94.885	283.213	495.043
142	M102.1110	15t	240	15	4,6	4	44	kWh	1x3/7	202.481	113.896	38.809	33.747	101.828	283.213	571.492
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:														
143	M102.1201a	1 t	240	15	4,6	4	-	-	1x3/7	1.850	1.156	355	308		283.213	285.032
144	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4	-	-	1x3/7	7.900	4.938	1.514	1.317		283.213	290.981
145	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4	-	-	1x3/7	10.200	6.375	1.785	1.700		283.213	293.073
146	M102.1203	20 t	240	15	4,2	4	-	-	1x3/7	18.360	11.475	3.213	3.060		283.213	300.961
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:														
147	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	2.700	1.847	313	711		336.188	339.058
148	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	4.600	3.147	533	1.211		336.188	341.078
149	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	5.800	3.968	672	1.526		336.188	342.354
150	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	9.800	6.705	1.135	2.579		336.188	346.606
151	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	19.000	13.000	2.200	5.000		336.188	356.388
152	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	27.400	18.747	3.173	7.211		336.188	365.318
153	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	44.000	27.095	5.095	11.579		336.188	379.956
154	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	95.500	58.808	11.058	25.132		336.188	431.185
155	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6	kWh	1x4/7	118.182	72.775	12.440	31.101	13.886	336.188	466.389

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
	M102.1400	Kích thông tâm														
156	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	84.383	51.962	9.771	22.206	336.188	420.126	
157	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	11.694	8.001	1.354	3.077	336.188	348.620	
158	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	18.000	12.316	2.084	4.737	336.188	355.324	
159	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	55.491	34.171	6.425	14.603	336.188	391.386	
160	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	149.461	44.711	63.872	67.114	731.463	1.056.621
161	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	20.179	13.807	2.337	5.310	336.188	357.641	
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:														
162	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1x4/7	24.077	20.275	8.237	6.336	32.400	336.188	403.436
163	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1x4/7	30.497	23.114	10.433	8.026	46.285	336.188	424.045
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:														
164	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	511.600	213.776	73.086	91.357	385.651	629.898	1.393.768
165	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	731.758	305.770	104.537	130.671	438.239	629.898	1.609.116
166	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	994.767	415.670	135.004	177.637	508.358	629.898	1.866.568
167	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.254.565	524.229	170.262	224.029	578.476	629.898	2.126.895
168	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diesel	1x4/7	180.200	108.120	26.279	37.542	157.766	336.188	665.894
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:														
169	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.008.639	486.308	140.489	180.114	438.239	629.898	1.875.049
170	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.371.165	661.097	181.190	244.851	508.358	629.898	2.225.394
171	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.662.779	801.697	219.724	296.925	578.476	629.898	2.526.721

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG														
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:														
172	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	545.642	190.541	216.524	981.656	395.275	2.329.638
173	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	597.925	208.799	237.272	1.034.245	395.275	2.473.516
174	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.059.613	353.204	452.826	1.086.833	395.275	3.347.752
175	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.238.382	412.794	529.223	1.139.422	395.275	3.715.096
176	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	5.771.525	1.923.842	2.466.463	2.559.317	395.275	13.116.421
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:														
177	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24	lít diesel	1x5/7	579.674	280.919	86.951	111.476	453.110	395.275	1.327.731
						14	kWh									
178	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30	lít diesel	1x5/7	852.657	413.211	127.899	163.973	558.287	395.275	1.658.644
						14	kWh									
179	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36	lít diesel	1x5/7	1.129.080	469.002	151.992	217.131	688.922	395.275	1.922.322
						25	kWh									
180	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48	lít diesel	1x5/7	1.271.935	528.342	171.222	244.603	899.276	395.275	2.238.718
						25	kWh									
181	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63	lít diesel	1x5/7	1.570.829	652.498	211.458	302.083	1.183.048	395.275	2.744.361
						34	kWh									
182	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78	lít diesel	1x5/7	1.872.934	777.988	252.126	360.180	1.445.991	395.275	3.231.559
						34	kWh									
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:														
183	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40	lít diesel	1x5/7	3.047.619	1.620.779	664.935	692.641	1.069.152	395.275	4.442.782
						159	kWh									
184	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51	lít diesel	1x5/7	4.585.650	2.438.732	1.000.505	1.042.193	1.449.433	395.275	6.326.139
						240	kWh									
	M103.0400	Búa rung - công suất:														
185	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108	kWh	-	122.906	64.526	19.460	25.605	249.941		359.532
186	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135	kWh	-	149.734	78.610	23.708	31.195	312.426		445.939
187	M103.0402a	60 kW	240	14	3,8	5	162	kWh		250.000	131.250	39.583	52.083	374.912		597.829
188	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357	kWh	-	282.270	148.192	31.050	58.806	826.194		1.064.242
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa														
189	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37	lít diesel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	1.139.445	622.475	633.025	648.594	2.138.115	5.181.654
									1 t.ph.1/2 + 3 thợ							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
190	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42	lít diezel	(2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	1.301.067	710.768	722.815	736.242	2.138.115	5.609.008
191	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47	lít diezel	(2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	1.347.604	736.191	748.669	823.890	2.138.115	5.794.470
192	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52	lít diezel	(2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	1.372.214	749.635	762.341	911.538	2.138.115	5.933.843
193	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diezel	(2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.694.673	925.794	941.485	1.016.715	2.138.115	6.716.782
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lực đầu búa:														
194	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diezel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	4.049.451	1.881.563	2.454.213	2.839.790	2.982.009	14.207.025
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:														
195	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	101.073	26.424	33.030	87.942	336.188	584.656
196	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	137.158	35.858	44.823	122.656	336.188	676.683
197	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	155.201	40.575	50.719	173.570	336.188	756.253
198	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	173.244	45.293	56.616	194.399	336.188	805.739
199	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	7.307.190	1.461.438	1.845.250	1.749.587	619.400	12.982.865
200	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	377.853	72.772	139.945	319.369	336.188	1.246.126

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
201	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	1x4/7	132.000	74.250	14.300	27.500	57.857	336.188	510.095
202	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	516.287	148.193	239.022	841.419	336.188	2.081.109
	M103.1100	Máy khoan xoay:														
203	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	1.770.510	1.240.870	756.628	911.538	468.625	5.148.172
204	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	2.031.467	1.423.763	868.148	1.192.011	468.625	5.984.014
205	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	5.223.772	3.661.105	2.232.381	1.682.839	468.625	13.268.722
206	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	6.689.678	3.716.488	2.858.837	2.401.551	468.625	16.135.178
207	M103.1105	Gầu đảo (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5	-	-	-	565.686	254.559	126.191	108.786			489.536
208	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32 171	lít diesel kWh	1x6/7	4.600.000	2.070.000	1.150.000	884.615	956.686	468.625	5.529.926
	M103.1300	Máy khoan cọc đất														
209	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36 167	lít diesel kWh	1x6/7	5.354.545	2.409.545	1.338.636	1.029.720	1.017.548	468.625	6.264.075
210	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 232	lít diesel kWh	1x6/7	6.109.091	2.749.091	1.527.273	1.174.825	1.167.975	468.625	7.087.789
211	M103.1311	Máy khoan cọc xi măng đất 120 tấn, đầu khoan RAS 180kW	260	13	6,5	5	36 768	lít diesel kWh	1x6/7 1x3/7	26.590.503	11.965.726	6.647.626	5.113.558	2401192	751.838	26.879.940
212	M103.1312	Hệ thống kiểm soát khoan RAS	260	13	6,5	5			1x6/7	2.659.423	1.196.740	664.856	511.428		468.625	2.841.649
213	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5	-	-	-	14.800	7.400	3.700	2.846			13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:														
214	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1x3/7	25.796	13.758	5.503	4.299	30.085	283.213	336.858
215	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1x4/7	177.479	79.866	34.313	29.580	41.657	336.188	521.602
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:														
216	M103.1601	100 m ³ /h	300	15	5,8	5	21	kWh	1x4/7	353.468	159.061	68.337	58.911	48.600	336.188	671.097
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:														
217	M103.1701	15 m ³ /h	215	16	6,6	5	37	kWh	1x4/7	22.000	16.372	6.753	5.116	85.628	336.188	450.057
218	M103.1702	200 m ³ /h	215	16	6,6	5	50	kWh	1x4/7	43.182	28.922	13.256	10.042	115.713	336.188	504.121
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:														
219	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1x3/7	23.050	26.542	9.080	6.985	18.514	283.213	344.334
220	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1x3/7	30.210	31.309	11.901	9.155	25.457	283.213	361.034
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:														
221	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1x3/7	12.841	14.352	5.136	3.777	11.571	283.213	318.048
222	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1x3/7	17.828	19.925	7.131	5.244	18.514	283.213	334.027
223	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1x3/7	22.873	25.564	9.149	6.727	25.457	283.213	350.110
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:														
224	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	76.309	30.345	22.313	166.627	336.188	631.782
225	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	104.715	41.641	30.619	222.170	336.188	735.333
	M104.0310	Trạm trộn vữa - năng suất:														
226	M104.0312	24 m ³ /h	260	15	5,6	5	85	kWh	1x3/7 1x5/7	1.295.000	672.404	278.923	249.038	196.713	678.488	2.075.566
227	M104.0401	16 m ³ /h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	471.360	202.510	174.578	212.913	678.488	1.739.848
228	M104.0402	25 m ³ /h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	656.320	272.251	243.082	268.455	678.488	2.118.596
229	M104.0403	30 m ³ /h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	829.195	343.963	307.109	398.054	678.488	2.556.809
230	M104.0404	50 m ³ /h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	1.323.713	549.096	490.264	458.225	678.488	3.499.785
231	M104.0405	60 m ³ /h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	1.456.167	571.680	539.321	613.281	678.488	3.858.937
232	M104.0406	75 m ³ /h	260	15	5,3	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	1.680.953	659.930	622.575	967.364	961.700	4.892.522
233	M104.0407	90 m ³ /h	260	15	5,3	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	2.235.953	877.819	828.131	983.564	961.700	5.887.166
234	M104.0408	125 m ³ /h	260	15	5,3	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	2.790.953	1.095.707	1.033.686	1.032.164	961.700	6.914.210
235	M104.0409	160 m ³ /h	260	15	5	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	2.930.491	1.085.367	1.085.367	1.279.791	1.244.913	7.625.929
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:														
236	M104.0501	35 m ³ /h	155	18	7,6	5	76	kWh	1x4/7	18.917	21.968	9.275	6.102	175.884	336.188	549.417
237	M104.0502	45 m ³ /h	155	18	7,6	5	97	kWh	1x4/7	23.618	27.427	11.580	7.619	224.484	336.188	607.298
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:														
238	M104.0601	20 m ³ /h	260	18	8,6	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	841.947	446.960	259.860	728.995	619.400	2.897.162
239	M104.0602	25 m ³ /h	260	18	7,6	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.104	1.100.475	516.272	339.653	826.104	619.400	3.401.004

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
239	M104.0602	25 m ³ /h	200	18	7,6	5	337	kWh	1.100.127	1.100.713	310.272	333.000	820.127	612.700	3.701.227	
240	M104.0603	125 m ³ /h	260	18	7,6	5	630	kWh	5.964.816	3.716.539	1.743.562	1.147.080	1.457.989	619.400	8.684.570	
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:														
241	M104.0701	14 m ³ /h	260	18	8,6	5	134	kWh	214.626	133.729	70.992	41.274	310.112	619.400	1.175.506	
242	M104.0702	200 m ³ /h	260	18	8,6	5	840	kWh	1.831.774	1.141.336	605.894	352.264	1.943.986	619.400	4.662.881	
243	M104.0714	Trạm nghiền đá 250 T/h	260	18	8,6	5	3341	kWh	12.899.035	8.037.091	4.266.604	2.480.584	7731972	619.400	23.135.651	
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:														
244	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	2.335.118	985.939	864.858	485.996	1.200.088	5.871.998
245	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	3.302.564	1.394.416	1.223.172	694.281	1.200.088	7.814.520
246	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	3.853.005	1.626.824	1.427.039	749.823	1.536.275	9.192.967
247	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	4.330.293	1.764.193	1.603.812	888.679	1.931.550	10.518.527
248	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	4.787.130	1.950.312	1.773.011	1.652.388	1.931.550	12.094.391
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ														
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:														
249	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	930.161	725.526	347.260	372.064	999.185	629.898	3.073.933
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:														
250	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	899.423	456.850	356.914	596.005	678.488	2.987.679
251	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	1.064.428	540.662	422.392	876.479	678.488	3.582.449
252	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	2.093.946	631.507	830.931	1.104.363	678.488	5.339.234
253	M105.0204	Máy rải nhựa đường Micro-Asphalt tự hành	180	14	3,8	5	75,6	lít diesel	1x3/7+1x5/7	11.150.596	7.805.417	2.354.015	3.097.388	1.310.051	678.488	15.245.358
254	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	9.240.000	2.786.667	3.666.667	1.384.836	678.488	17.756.657
255	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm,	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.410	1.430.303	476.798	567.616	525.887	678.488	3.670.187

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
		năng suất 50 m ³ /h - 60 m ³ /h	180	17	7,2	5	50	lít diesel	1.200.000	1.700.000	710.000	300.000	320.000	500.000	3.000.000	3.000.000
256	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m ³)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	6.500.000	4.550.000	2.022.222	2.166.667	999.185	678.488	10.416.561	
	M105.0500	Máy cào bóc														
257	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	3.128.588	2.047.803	824.810	711.043	1.612.720	731.463	5.927.838	
258	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	24.432.515	19.546.012	7.872.699	6.786.810	5.960.054	888.350	41.053.925	
259	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	17.000.000	13.600.000	5.477.778	4.722.222	9.167.965	888.350	33.856.315	
260	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5	-	-	57.211	51.490	10.012	14.303		336.188	411.992	
261	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	324.920	248.564	58.486	81.230	192.825	336.188	917.292	
262	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng A92	34.166	26.137	7.687	8.542	74.876	336.188	453.429	
263	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5	-	-	45.516	51.206	22.758	11.379		336.188	421.530	
264	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	7.369.287	4.642.651	1.547.550	1.842.322	1.279.659	678.488	9.990.669	
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ														
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:														
265	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng A92	106.420	68.960	26.392	25.541	93.595	309.700	524.188	
266	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng A92	157.562	102.100	39.075	37.815	131.033	309.700	619.723	
267	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng A92	183.212	118.721	45.437	43.971	224.628	309.700	742.457	
268	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng A92	218.983	134.018	54.308	52.556	243.348	309.700	793.929	
269	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	317.869	194.536	78.832	76.289	438.239	309.700	1.097.595	
270	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	427.131	261.404	105.928	102.511	543.417	309.700	1.322.961	
271	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	560.241	322.699	138.940	134.458	666.124	309.700	1.571.920	
272	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	606.044	335.655	144.518	139.856	718.712	367.441	1.706.182	
273	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	739.497	409.568	176.342	170.653	806.360	367.441	1.930.363	
274	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1.248.374	582.575	249.675	277.416	981.656	367.441	2.458.762	
275	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1.976.364	922.303	395.273	439.192	1.086.833	367.441	3.211.042	
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
276	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	248.104	146.000	71.568	57.255	355.662	309.700	940.185
277	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diesel	1x2/4 Lái xe	437.559	257.487	126.219	100.975	718.712	309.700	1.513.093
278	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	1x2/4 Lái xe	616.643	362.871	173.134	142.302	806.360	309.700	1.794.367
279	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	1x2/4 Lái xe	704.070	384.724	183.561	150.872	999.185	309.700	2.028.042
280	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1x3/4 Lái xe	812.415	443.927	211.808	174.089	1.139.422	367.441	2.336.687
281	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.035.410	496.997	234.693	207.082	1.279.659	367.441	2.585.871
282	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.540.447	739.415	349.168	308.089	1.332.247	367.441	3.096.360
283	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.802.194	756.921	408.497	360.439	1.349.777	367.441	3.243.075
284	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1x3/4 Lái xe	2.341.396	805.716	468.279	413.188	1.419.895	367.441	3.474.518
285	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1x3/4 Lái xe	2.505.849	862.307	486.430	442.209	1.507.543	367.441	3.665.929
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:														
286	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe	448.050	262.109	109.772	134.415	525.887	367.441	1.399.624
287	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	1x3/4 Lái xe	618.750	361.969	151.594	185.625	701.183	367.441	1.767.811
288	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diesel	1x3/4 Lái xe	878.300	474.282	193.226	263.490	894.008	367.441	2.192.447
289	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.079.950	411.212	166.146	249.219	981.656	367.441	2.175.674
290	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.136.368	432.694	166.085	262.239	1.192.011	367.441	2.420.469
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:														
291	M106.0401	6 m ³	260	14	5,7	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	884.645	428.713	193.941	204.149	753.772	629.898	2.210.473
292	M106.0402	10,7 m ³	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.176.758	1.054.890	460.468	502.329	1.121.892	629.898	3.769.478
293	M106.0403	14,5 m ³	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.966.930	1.437.820	627.620	684.676	1.227.070	629.898	4.607.084
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:														
294	M106.0501	4 m ³	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x3/4 Lái xe	438.539	197.343	80.961	101.201	350.591	309.700	1.039.796
295	M106.0502	5 m ³	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 Lái xe	497.469	206.641	84.187	114.801	403.180	367.441	1.176.249
296	M106.0503	6 m ³	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 Lái xe	571.304	237.311	96.682	131.839	420.710	367.441	1.253.983

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPCS)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
297	M106.0504	7 m ³	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 Lái xe	688.248	262.064	108.531	158.826	455.769	367.441	1.352.631
298	M106.0505	9 m ³	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	796.249	303.187	125.562	183.750	473.298	367.441	1.453.238
299	M106.0506	10m ³	260	11	4,1	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe	866.135	329.798	136.583	199.877	525.887	367.441	1.559.585
300	M106.0507	16 m ³	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.114.405	408.615	169.224	247.646	613.535	367.441	1.806.461
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:														
301	M106.0601	2 m ³	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 Lái xe	435.615	196.027	87.123	100.527	333.062	309.700	1.026.438
302	M106.0602	3 m ³	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	642.388	289.075	128.478	148.243	473.298	367.441	1.406.534
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:														
303	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	359.717	207.197	64.749	86.332	336.943	309.700	1.004.921
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:														
304	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6	-	-	-	160.855	78.417	24.798	40.214			143.429
305	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6				186.651	90.992	28.775	46.663			166.430
306	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6	-	-	-	251.560	122.636	32.493	62.890			218.019
307	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6	-	-	-	297.117	144.845	38.378	74.279			257.501
308	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6	-	-	-	333.817	162.736	43.118	83.454			289.308
309	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6	-	-	-	537.425	261.995	69.417	134.356			465.768
310	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6	-	-	-	601.973	293.462	77.755	150.493			521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng														
311	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.340.000	653.250	173.083	335.000	1.630.250	367.441	3.159.024
312	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chờ bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	3.243.150	2.270.205	1.008.980	1.081.050	613.535	629.898	5.603.668
313	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	180	12	4,4	6	23	lít diesel	Lái xe	931.000	558.600	227.578	310.333	403.180	367.441	1.867.132
	M106.1000	Ô tô phun sơn														
314	M106.1001	19,7cv	180	12	4,4	6	16 5	lít diesel lít xăng A92	Lái xe	4.895.800	2.937.480	1.196.751	1.631.933	374.068	367.441	6.507.673
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ														
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:														
315	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	10.103	4.771	2.806	11.571	283.213	312.464
316	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	26.484	19.863	9.380	5.518		283.213	317.973

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
317	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5	-	-	1x3/7	126.804	85.593	34.343	26.418	283.213	429.565	
318	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	6.134	4.601	2.172	1.278	283.213	291.263	
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:														
319	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.101.564	624.220	216.233	203.993	619.400	1.663.846	
320	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.376.725	780.144	270.246	254.949	619.400	1.924.739	
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:														
321	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	4.694.992	1.564.997	2.407.688	1.472.484	888.350	11.028.512
322	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	6.842.759	2.280.920	3.509.107	2.419.081	888.350	15.940.218
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:														
323	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	5.193.716	1.731.239	2.663.444	666.124	888.350	11.142.872
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:														
324	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	20.282.555	5.547.366	10.401.311	1.562.131	888.350	38.681.713
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:														
325	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	1.489.743	165.527	551.757	37.028	336.188	2.580.242
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:														
326	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	488.274	187.798	208.664	490.828	619.400	1.994.964
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII														
327	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	2.323.579	1.032.702	992.982	5.819.817	336.188	10.505.268
328	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	51.250	28.472	28.472	357.603	336.188	801.985
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC														
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:														
329	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	6.400	2.068	2.461	35.059	283.213	329.200
330	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	21.743	7.025	8.363	87.648	283.213	407.991
331	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	74.439	26.881	34.463	420.710	283.213	839.705
332	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	109.838	39.664	50.851	631.065	283.213	1.114.630
333	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	142.615	51.860	72.028	788.831	336.188	1.391.521
334	M108.0106	150kVA	170	10	3,3	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	169.771	62.249	94.317	1.332.247	336.188	1.994.772

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
335	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diezel	1x4/7	335.697	177.722	65.165	98.734	1.858.134	336.188	2.535.943
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:														
336	M108.0201	120m ³ /h	180	11	5	5	14	lít xăng A92	1x4/7	71.198	39.159	19.777	19.777	262.067	336.188	676.968
337	M108.0202	600 m ³ /h	180	10	4,6	5	46	lít xăng A92	1x4/7	374.105	187.053	95.605	103.918	861.076	336.188	1.583.839
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:														
338	M108.0301	120 m ³ /h	180	11	5,4	5	14	lít diezel	1x4/7	77.045	42.375	23.114	21.401	245.414	336.188	668.491
339	M108.0302	240 m ³ /h	180	11	5,4	5	28	lít diezel	1x4/7	156.842	86.263	47.053	43.567	490.828	336.188	1.003.898
340	M108.0303	360 m ³ /h	180	11	5,4	5	35	lít diezel	1x4/7	217.034	119.369	65.110	60.287	613.535	336.188	1.194.489
341	M108.0304	420 m ³ /h	180	11	5,4	5	38	lít diezel	1x4/7	281.811	154.996	84.543	78.281	666.124	336.188	1.320.132
342	M108.0305	540 m ³ /h	180	11	5,4	5	44	lít diezel	1x4/7	321.366	176.751	96.410	89.268	771.301	336.188	1.469.918
343	M108.0306	600 m ³ /h	180	10	5	5	47	lít diezel	1x4/7	410.793	205.397	114.109	114.109	823.890	336.188	1.593.692
344	M108.0307	660 m ³ /h	180	10	5	5	50	lít diezel	1x4/7	478.552	239.276	132.931	132.931	876.479	336.188	1.717.805
345	M108.0308	1200 m ³ /h	180	10	3,9	5	75	lít diezel	1x4/7	959.970	479.985	207.994	266.658	1.314.718	336.188	2.605.542
346	M108.0309	1260 m ³ /h	180	10	3,5	5	78	lít diezel	1x4/7	1.103.857	551.929	214.639	306.627	1.367.306	336.188	2.776.688
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:														
347	M108.0401	5 m ³ /h	180	12	5,2	5	2	kWh	1x3/7	2.866	1.911	828	796	4.629	283.213	291.376
348	M108.0402	300 m ³ /h	180	11	3,8	5	86	kWh	1x3/7	143.199	78.759	30.231	39.778	199.027	283.213	631.007
349	M108.0403	600 m ³ /h	180	11	3,4	5	125	kWh	1x4/7	309.098	170.004	58.385	85.861	289.284	336.188	939.721
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THUỶ														
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:														
350	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6	-	-	-	490.476	186.758	111.300	113.187			411.245
351	M109.0102	200t	290	11	5,9	6	-	-	-	721.153	246.187	146.717	149.204			542.108
352	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6	-	-	-	901.384	307.714	183.385	186.493			677.592
353	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6	-	-	-	1.207.730	412.294	229.052	249.875			891.221
354	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6	-	-	-	1.420.866	485.054	269.475	293.972			1.048.501
355	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6	-	-	-	2.012.922	687.170	360.938	416.467			1.464.574
356	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6	-	-	-	2.368.110	808.424	424.627	489.954			1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:														
357	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6	-	-	-	121.530	52.311	31.175	31.703			115.189
358	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6	-	-	-	211.645	91.099	54.292	55.212			200.603
359	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6	-	-	-	222.193	95.640	56.997	57.963			210.600
360	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6	-	-	-	343.952	174.967	77.763	89.727			342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
361	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	111.052	58.330	67.304	771.301	406.537	1.414.525
362	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ	887.000	381.796	200.539	231.391	2.296.374	793.315	3.903.415
	M109.0500	Ca nô - công suất:														
363	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	39.337	21.854	21.854	52.589	406.537	542.171
364	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	43.195	23.997	23.997	87.648	406.537	585.374
365	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	46.862	23.431	26.034	105.177	406.537	608.041
366	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ	144.918	60.197	30.098	33.443	175.296	742.737	1.041.770
367	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ	207.403	78.973	36.694	47.862	245.414	742.737	1.151.680
368	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ	278.115	105.898	49.205	64.180	333.062	742.737	1.295.082
369	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	138.737	64.464	84.083	403.180	1.092.639	1.783.103
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cáp đầu,...) - công suất:														
370	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	84.842	51.600	59.538	1.192.011	2.138.115	3.526.107
371	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	201.418	117.788	141.346	1.665.309	2.629.260	4.755.122
372	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	258.880	151.392	181.670	2.594.376	2.629.260	5.815.579

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy (1ca/đ + 1ca/đ)	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
373	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	291.687	170.577	204.692	3.540.973	2.629.260	6.837.189
374	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	433.682	213.037	304.338	5.521.815	3.932.075	10.404.948
375	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	9.851.500	3.119.642	1.386.507	2.189.222	12.516.113	3.961.374	23.172.859
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:														
376	M109.0801	495cv	290	7	5,1	6	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ	11.237.300	2.441.207	1.976.215	2.324.959	9.115.376	6.274.497	22.132.253

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy (3x3/4 + 1x4/4)	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:														
	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	34.650.000	7.527.414	5.376.724	7.168.966	30.694.277	6.450.291	57.217.671
377	M109.0111	200 t	270	9,5	5	6	120	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thợ máy 3/4 + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	2.252.000	713.133	417.037	500.444	2.079.446	2.292.558	6.002.618
378	M109.0112	400 t	270	9,5	5	6	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thợ máy 3/4 + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	3.500.000	1.108.333	648.148	777.778	3.500.401	2.292.558	8.327.218
379	M109.0113	800 t	270	9,5	4,2	6	540	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 3 thủy thủ (2x2/4+1x3/4)	5.750.000	1.820.833	894.444	1.277.778	9.357.509	2.964.958	16.315.522

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
380	M109.0115	1200 t	270	9,5	4,2	6	931	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 3 thủy thủ (2x2/4+1x3/4)	8.000.000	2.533.333	1.244.444	1.777.778	16.133.038	2.964.958	24.653.551
	M109.1000	Tàu hút - công suất:														
381	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	2.146.640	1.086.571	1.590.103	10.044.444	4.759.145	19.626.903
382	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	4.369.919	2.601.142	4.161.828	17.669.807	6.050.095	34.852.791
									1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 +							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
383	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diesel	1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	22.153.429	8.439.401	21.098.503	56.287.449	7.624.045	115.602.827
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:														
384	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	2.474.032	2.552.572	2.356.221	25.347.758	5.276.537	38.007.120
385	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	14.303.172	13.622.069	13.622.069	91.714.710	5.276.537	138.538.558
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:														
									1 thuyền trưởng							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng Iia								
386	M109.1201	17 m ³	290	9	5,5	6	2663	lít diesel	2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 1x4/4)	38.478.500	10.747.443	7.297.647	7.961.069	46.681.245	6.450.291	79.137.695
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:														
387	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	611.891	353.537	407.927	1.227.070	395.275	2.995.699
388	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8			1 thợ lặn I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	77.160	102.124	34.041	36.311	1.198.900	1.371.375	
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG HẦM														
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:														
389	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	1.260.836	517.266	646.582	911.538	336.188	3.672.409
390	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.449.975	594.862	743.577	1.139.422	336.188	4.264.023
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:														
391	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1x3/7	975.792	363.398	178.334	201.888	573.939	283.213	1.600.772
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:														
392	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1x4/7	29.121	13.590	4.174	5.824	99.514	336.188	459.290
393	M110.0302	Xe gông 3 t	300	14	4,3	6			1x4/7	30.956	13.002	4.437	6.191	0	336.188	359.817
394	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	1.025.548	393.645	621.544	648.594	336.188	3.025.518
395	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1x4/7	247.875	104.108	35.529	49.575	62.485	336.188	587.884
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:														
396	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	312.767	89.776	173.760	788.831	336.188	1.701.321
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CẤP NGÀM														
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:														
397	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	872.996	254.624	363.748	929.067	888.350	3.308.785

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPCS)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
398	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	17	4,2	6	33	lít xăng A92	1x4/7+1x7/7	464.335	473.622	130.014	185.734	617.728	888.350	2.295.448
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:														
399	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	3.083.246	799.360	1.370.331	465.168	888.350	6.606.455
400	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	1.580.185	409.678	702.304	4.629	804.813	3.501.608
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC														
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:														
401	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh	-	3.440	3.078	851	905	6.943		11.777
402	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh	-	3.898	3.488	964	1.026	11.571		17.049
403	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh	-	4.586	4.103	1.134	1.207	18.514		24.959
404	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh	-	10.663	10.071	2.784	2.962	23.143		38.960
405	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh	-	17.198	15.287	4.300	4.777	78.685		103.049
406	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh	-	27.860	24.764	6.501	7.739	111.085		150.089
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:														
407	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel	-	12.956	17.275	4.664	4.319	47.330		73.587
408	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel	-	15.478	20.637	5.572	5.159	52.589		83.958
409	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel	-	26.943	35.924	9.699	8.981	87.648		142.252
410	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel	-	65.809	71.074	20.620	21.936	175.296		288.926
411	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel	-	73.720	75.194	19.659	24.573	192.825		312.251
412	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diesel	-	89.198	90.982	23.786	29.733	262.944		407.445
413	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diesel	-	114.952	117.251	33.719	38.317	350.591		539.879
414	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diesel	-	237.442	227.944	60.152	79.147	631.065		998.309
415	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diesel	-	267.801	257.089	67.843	89.267	929.067		1.343.266
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:														
416	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng A92	-	9.860	13.147	3.813	3.287	29.950		50.196
417	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng A92	-	16.854	22.472	6.517	5.618	56.157		90.764
418	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng A92	-	22.013	29.351	8.512	7.338	74.876		120.076
419	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13	3,6	5	22	kWh	-	252.231	105.397	32.430	45.041	50.914		233.781
420	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75kW)	180	13	3,6	5	180	kWh	1x3/7	120.039	78.025	24.008	33.344	416.568	283.213	835.158

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
421	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300cv)	180	13	2,2	5	111	lít diesel	1x3/7	1.158.316	752.905	141.572	321.754	1.945.782	283.213	3.445.226
	M112.0600	Máy bơm vữa, năng suất:														
422	M112.0601	6m ³ /h	150	18	6,6	5	19	kWh	1x4/7	103.415	111.688	45.503	34.472	43.971	336.188	571.821
423	M112.0602	9m ³ /h	150	18	6,6	5	34	kWh	1x4/7	129.899	140.291	57.156	43.300	78.685	336.188	655.619
424	M112.0603	32 - 50m ³ /h	150	18	6,1	5	72	kWh	1x4/7	170.830	184.496	69.471	56.943	166.627	336.188	813.725
425	M112.0605	15 m ³ /h	150	18	6,1	5	67	kWh	1x4/7	156.815	169.360	63.771	52.272	155.056	336.188	776.647
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:														
426	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diesel	1x5/7	240.684	129.969	45.730	60.171	946.597	395.275	1.577.742
427	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diesel	1x5/7	505.900	273.186	88.533	126.475	2.226.255	395.275	3.109.724
428	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diesel	1x5/7	541.420	292.367	89.334	135.355	2.384.022	395.275	3.296.353
429	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diesel	1x5/7	659.820	356.303	102.272	164.955	2.944.968	395.275	3.963.773
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:														
430	M112.0801	50 m ³ /h	260	13	5,4	6	53	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	1.128.954	521.056	578.951	929.067	629.898	3.787.925
431	M112.0802	60 m ³ /h	260	13	5	6	60	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.264.385	540.335	648.402	1.051.774	629.898	4.134.795
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:														
432	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	220	13	6,5	5	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	662.170	367.872	282.979	421.197	678.488	2.412.705
433	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	220	13	6,5	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	910.392	505.774	389.057	573.939	731.463	3.110.624
	M112.1000	Máy phun vữa - năng suất:														
434	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	1.014.645	424.937	520.331	124.971	336.188	2.421.071
435	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	3.941.406	1.515.926	2.021.234	992.821	336.188	8.807.575
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:														
436	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1x3/7	6.420	10.700	3.766	1.712	11.571	283.213	310.962
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:														
437	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	-	5.045	8.408	2.960	1.345	11.571		24.284
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:														
438	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1x3/7	7.395	9.860	4.338	1.972	16.200	283.213	315.583
439	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1x3/7	24.535	32.713	10.632	6.543	37.028	283.213	370.128

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):														
440	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	8.026	11.771	2.889	2.140	283.213	300.014	
441	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,Hp	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	7.452	10.930	2.683	1.987	283.213	298.812	
442	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4	-	-	1x3/7	16.510	18.161	3.467	3.302	283.213	308.143	
443	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	2.473.428	524.667	499.682	407.311	619.400	4.524.488
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:														
444	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh	-	42.900	21.938	7.995	7.800	11.571	49.304	
445	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh	-	57.200	29.250	10.660	10.400	20.828	71.138	
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:														
446	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh	-	4.150	9.577	2.682	1.277	6.943	20.478	
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:														
447	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh	-	4.800	9.600	2.400	1.280	2.083	15.363	
448	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh	-	6.250	8.333	3.125	1.667	2.546	15.671	
449	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh	-	6.750	9.000	3.375	1.800	3.009	17.184	
450	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh	-	8.400	12.923	4.846	2.585	3.703	24.057	
451	M112.1705	1,5 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh	-	10.400	18.909	7.091	3.782	5.323	35.105	
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:														
452	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1x3/7	94.900	32.029	8.699	19.771	62.485	283.213	406.196
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:														
453	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1x3/7	23.400	13.531	3.561	4.070	30.085	283.213	334.459
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:														
454	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh	-	7.750	17.885	4.471	2.385	6.943	31.683	
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:														
455	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh	-	8.750	14.583	4.010	2.917	6.249	27.759	
456	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh	-	7.900	12.289	6.144	3.511	6.943	28.887	
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:														
457	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1x3/7	17.400	29.000	7.975	5.800	25.457	283.213	351.445
458	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng A92	1x3/7	38.500	57.750	14.438	16.042	149.752	283.213	521.194
459	M112.2203	Máy cắt vát 20,5cv	120	20	4,5	5	34	lít xăng A92	1x3/7	325.000	487.500	121.875	135.417	636.447	283.213	1.664.451
460	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50	lít diesel	1x3/7	4.776.400	7.164.600	1.791.150	1.990.167	876.479	283.213	12.105.608
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
461	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1x3/7	28.200	16.450	5.288	4.700	20.828	283.213	330.478
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:														
462	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1x3/7	18.800	10.183	2.977	3.133	23.143	283.213	322.649
463	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1x3/7	156.600	76.343	25.448	26.100	62.485	283.213	473.588
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:														
464	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1x3/7	41.700	21.893	7.124	6.950	11.571	283.213	330.750
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:														
465	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1x3/7	18.200	10.617	3.109	3.033	20.828	283.213	320.800
	M112.2700	Máy cắt cơ cam tay - công suất:														
466	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh	-	4.600	4.963	2.542	968	4.629		13.103
467	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	1x3/7	68.900	35.049	11.383	11.983	30.085	283.213	371.713
	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:														
468	M112.2901	1,5 m ³ /ph	120	30	6,6	5	-	-	-	5.400	13.500	2.970	2.250			18.720
469	M112.2902	3,0 m ³ /ph	120	30	6,6	5	-	-	-	6.100	15.250	3.355	2.542			21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:														
470	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1x3/7	28.200	17.165	5.517	4.904	11.571	283.213	322.370
	M112.3100	Máy lóc tôn - công suất:														
471	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1x3/7	54.800	27.877	9.292	9.530	23.143	283.213	353.055
472	M112.3102	Máy lóc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13	3,9	4	32	kWh	1x3/7	2.818.531	1.433.774	477.925	490.179	74.057	283.213	2.759.148
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:														
473	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh	-	22.700	13.817	4.047	3.948	9.257		31.069
474	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh	-	27.300	16.617	4.867	4.748	13.886		40.118
	M112.3300	Máy tiện - công suất:														
475	M112.3301a	4,5kW	230	14	4,1	4	10	kWh	1x3/7	40.500	22.187	7.220	7.043	23.143	283.213	342.806
476	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1x3/7	111.400	61.028	19.858	19.374	43.971	283.213	427.444
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:														
477	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	39.937	12.995	12.678	37.028	283.213	385.851
	M112.3500	Máy phay - công suất:														
478	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	48.811	15.883	15.496	34.714	283.213	398.117
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:														
479	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	3.882	1.137	1.109	4.629	283.213	293.969
	M112.3700	Máy mài - công suất:														
480	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh	-	3.500	2.227	780	636	4.629		8.272
481	M112.3702	1,6 kW - 1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh	-	7.400	4.709	1.648	1.345	6.943		14.646
482	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh	-	11.200	6.817	2.386	1.948	9.257		20.408

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng II	Vùng IIa								
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:														
483	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh	-	7.600	12.667	4.433	1.689	6.943	25.732	
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:														
484	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1x4/7	26.000	31.200	5.850	6.500	242.998	336.188	622.736
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:														
485	M112.4001	7kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1x4/7	4.300	4.515	1.032	1.075	34.714	336.188	377.524
486	M112.4002	14 kW ÷ 15kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	9.030	2.064	2.150	67.114	336.188	416.546
487	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	16.800	3.840	4.000	111.085	336.188	471.913
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:														
488	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	3.400	4.463	1.020	1.063	336.188	342.733	
489	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	5.200	6.825	1.560	1.625	336.188	346.198	
490	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5	-	-	2 thợ lặn (1/4+2/4)	106.900	224.490	118.778	59.389	1.108.991	1.511.648	
491	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21	4,8	5	40	kWh	1x4/7	41.528	39.244	9.967	10.382	92.571	336.188	488.351
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:														
492	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	1.609	498	383	13.886	16.376	
493	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1x4/7	50.000	47.250	16.250	12.500	18.514	336.188	430.702
494	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1x4/7	122.727	115.977	39.886	30.682	27.771	336.188	550.504
495	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1x4/7	170.909	161.509	55.545	42.727	41.657	336.188	637.626
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:														
496	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh	-	3.600	4.275	383	1.125	37.028	42.811	
497	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh	-	7.900	9.381	839	2.469	67.114	79.803	
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cấp -														
498	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	396.900	201.600	157.500	333.255	336.188	1.425.443
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:														
499	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	612.031	315.730	242.870	333.062	336.188	1.839.881
500	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	3.579.640	1.193.213	1.529.761	1.700.368	468.625	8.471.608
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:														
501	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	445.743	123.818	137.575	150.427	888.350	1.745.913
502	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	53.411	10.043	22.825	32.400	336.188	454.866
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng														
503	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh	-	37.900	20.763	8.074	6.591	6.943	42.371	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
504	M112.4802	Máy xoá vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng A92	-	34.166	30.749	5.979	8.542	74.876		120.146
505	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			-	93.480	38.242	14.872	21.245	0		74.359
506	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			-	3.400	1.700	374	680	0		2.754
507	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			-	1.500	750	165	300	0		1.215

Ghi chú: Vùng IIa: Giá ca máy và thiết bị thi công trên áp dụng tại các xã, phường: Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân, Hòa Vang, Hòa Tiến, Bà Nà

PHỤ LỤC SỐ 02
BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Củ Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Củ Lao Chàm	
	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN																				
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:																				
1	M101.0101	0,40 m ³	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	442.577	167.774	144.633	759.884	336.188	332.388	323.595	404.901	1.851.055	1.847.256	1.838.463	1.919.769
2	M101.0102	0,50 m ³	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	520.302	197.239	170.033	901.257	336.188	332.388	323.595	404.901	2.125.018	2.121.219	2.112.426	2.193.732
3	M101.0103	0,65 m ³	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	587.743	222.805	192.073	1.042.631	336.188	332.388	323.595	404.901	2.381.440	2.377.640	2.368.848	2.450.154
4	M101.0104	0,80 m ³	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	646.536	245.092	211.286	1.148.661	336.188	332.388	323.595	404.901	2.587.763	2.583.963	2.575.171	2.656.477
5	M101.0105	1,25 m ³	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.018.344	386.039	332.792	1.466.752	336.188	332.388	323.595	404.901	3.540.114	3.536.315	3.527.522	3.608.828
6	M101.0106	1,60 m ³	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.154.160	440.825	400.750	1.996.903	336.188	332.388	323.595	404.901	4.328.826	4.325.026	4.316.233	4.397.539
7	M101.0107	2,30 m ³	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	1.675.679	640.016	581.833	2.438.696	336.188	332.388	323.595	404.901	5.672.411	5.668.612	5.659.819	5.741.125
8	M101.0108	3,60 m ³	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	2.731.680	867.200	1.084.000	3.516.670	336.188	332.388	323.595	404.901	8.535.738	8.531.938	8.523.145	8.604.451
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gầu đầu búa thủy lực/hầm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.174.821	445.357	383.929	1.466.752	336.188	332.388	323.595	404.901	3.807.047	3.803.247	3.794.455	3.875.760
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gầu đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.214.671	463.937	421.761	1.996.903	336.188	332.388	323.595	404.901	4.433.459	4.429.659	4.420.867	4.502.172
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:																				
11	M101.0201	0,80 m ³	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	690.058	243.550	225.509	1.007.287	336.188	332.388	323.595	404.901	2.502.591	2.498.792	2.489.999	2.571.305
12	M101.0202	1,25 m ³	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.226.762	376.848	400.903	1.290.035	336.188	332.388	323.595	404.901	3.630.735	3.626.936	3.618.143	3.699.449
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:																				
13	M101.0301	0,40 m ³	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	635.949	241.079	207.826	1.042.631	395.275	390.808	380.470	476.066	2.522.760	2.518.292	2.507.954	2.603.550
14	M101.0302	0,65 m ³	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	699.503	265.171	228.596	1.148.661	395.275	390.808	380.470	476.066	2.737.206	2.732.739	2.722.401	2.817.997
15	M101.0303	1,20 m ³	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.222.988	467.113	424.648	1.996.903	395.275	390.808	380.470	476.066	4.506.927	4.502.460	4.492.122	4.587.718
16	M101.0304	1,60 m ³	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	1.554.515	593.738	539.762	2.261.979	395.275	390.808	380.470	476.066	5.345.269	5.340.802	5.330.464	5.426.060
17	M101.0305	2,30 m ³	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.067.332	789.606	717.823	2.898.160	395.275	390.808	380.470	476.066	6.868.196	6.863.729	6.853.391	6.948.987
18	M101.0306	2,50 m ³	260	16	5,5	5	174	lít diesel	1x5/7	3.763.258	2.084.266	796.074	723.703	3.074.878	395.275	390.808	380.470	476.066	7.074.196	7.069.729	7.059.391	7.154.987
19	M101.0307	3,50 m ³	260	16	5,5	5	225	lít diesel	1x5/7	3.916.136	2.168.937	828.413	753.103	3.976.135	395.275	390.808	380.470	476.066	8.121.863	8.117.396	8.107.058	8.202.654
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:																				
20	M101.0401	0,65 m ³	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	355.195	118.398	123.331	512.480	336.188	332.388	323.595	404.901	1.445.592	1.441.792	1.433.000	1.514.305
21	M101.0402	0,9 m ³	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	468.758	156.253	162.763	689.197	336.188	332.388	323.595	404.901	1.813.158	1.809.358	1.800.565	1.881.871
22	M101.0403	1,25 m ³	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	545.999	182.000	189.583	830.570	336.188	332.388	323.595	404.901	2.084.339	2.080.540	2.071.747	2.153.053
23	M101.0404	1,6m ³ ÷ 1,65 m ³	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	700.719	233.573	243.305	1.325.378	336.188	332.388	323.595	404.901	2.839.163	2.835.363	2.826.570	2.907.876
24	M101.0405	2,30 m ³	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	796.129	278.013	315.924	1.678.812	336.188	332.388	323.595	404.901	3.405.066	3.401.266	3.392.473	3.473.779
25	M101.0406	3,20 m ³	280	14	3,8	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	1.476.999	445.444	586.111	2.368.009	336.188	332.388	323.595	404.901	5.212.750	5.208.951	5.200.158	5.281.464
	M101.0500	Máy ủi - công suất:																				
26	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	287.025	106.306	88.588	671.525	336.188	332.388	323.595	404.901	1.489.631	1.485.832	1.477.039	1.558.345
27	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	356.740	164.214	141.564	777.555	336.188	332.388	323.595	404.901	1.776.260	1.772.461	1.763.668	1.844.974
28	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	383.335	176.456	152.117	812.899	336.188	332.388	323.595	404.901	1.860.994	1.857.195	1.848.402	1.929.708
29	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	615.141	283.160	244.104	1.042.631	336.188	332.388	323.595	404.901	2.521.223	2.517.424	2.508.631	2.589.937
30	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	789.215	344.999	313.181	1.343.050	336.188	332.388	323.595	404.901	3.126.132	3.122.332	3.113.539	3.194.845
31	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	920.640	409.174	393.436	1.661.141	336.188	332.388	323.595	404.901	3.720.578	3.716.779	3.707.986	3.789.292
32	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	1.431.302	543.565	662.640	2.208.964	336.188	332.388	323.595	404.901	5.182.459	5.178.659	5.169.867	5.251.173
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:																				
33	M101.0601	9 m ³	280	14	4,2	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	777.555	259.185	308.554	2.332.666	468.625	463.329	451.072	564.408	4.146.585	4.141.289	4.129.032	4.242.367
34	M101.0602	16 m ³	280	14	4	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	1.184.210	375.940	469.924	2.721.443	468.625	463.329	451.072	564.408	5.220.142	5.214.846	5.202.589	5.315.925
35	M101.0603	25 m ³	280	13	4	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	1.374.469	469.904	587.380	3.216.251	468.625	463.329	451.072	564.408	6.116.629	6.111.333	6.099.077	6.212.412
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:																				
36	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	600.339	160.090	222.348	689.197	395.275	390.808	380.470	476.066	2.067.248	2.062.781	2.052.443	2.148.039
37	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	750.940	183.563	297.992	777.555	395.275	390.808	380.470	476.066	2.405.326	2.400.859	2.390.520	2.486.116
38	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	863.581	212.468	342.691	954.272	395.275	390.808	380.470	476.066				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhãn công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	
39	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng A92	1x3/7	26.484	26.484	7.151	5.297	52.956	283.213	280.012	272.605	341.099	375.100	371.899	364.492	432.986
40	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng A92	1x3/7	33.134	29.821	8.946	6.627	61.782	283.213	280.012	272.605	341.099	390.388	387.187	379.780	448.274
41	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng A92	1x3/7	35.771	32.194	9.658	7.154	70.608	283.213	280.012	272.605	341.099	402.827	399.626	392.219	460.713
42	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng A92	1x3/7	37.663	33.897	10.169	7.533	88.261	283.213	280.012	272.605	341.099	423.072	419.871	412.464	480.958
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:																				
43	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	305.831	97.413	113.271	600.838	336.188	332.388	323.595	404.901	1.453.539	1.449.740	1.440.947	1.522.253
44	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	347.506	110.687	128.706	671.525	336.188	332.388	323.595	404.901	1.594.612	1.590.812	1.582.019	1.663.325
45	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	357.458	121.990	141.848	742.212	336.188	332.388	323.595	404.901	1.699.695	1.695.896	1.687.103	1.768.409
46	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	407.645	132.646	161.764	971.944	336.188	332.388	323.595	404.901	2.010.186	2.006.387	1.997.594	2.078.900
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:																				
47	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	363.343	132.649	144.184	335.762	336.188	332.388	323.595	404.901	1.312.126	1.308.327	1.299.534	1.380.840
48	M101.1002	12t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	470.400	171.733	186.667	477.136	336.188	332.388	323.595	404.901	1.642.124	1.638.324	1.629.531	1.710.837
49	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	591.857	201.983	234.864	689.197	336.188	332.388	323.595	404.901	2.054.089	2.050.290	2.041.497	2.122.803
50	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	692.605	236.565	274.843	936.601	336.188	332.388	323.595	404.901	2.476.601	2.472.802	2.464.009	2.545.315
51	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	716.544	244.535	284.343	1.077.974	336.188	332.388	323.595	404.901	2.659.584	2.655.784	2.646.992	2.728.297
52	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	778.853	228.711	309.069	1.184.005	336.188	332.388	323.595	404.901	2.836.824	2.833.025	2.824.232	2.905.538
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:																				
53	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	155.487	33.401	57.588	353.434	336.188	332.388	323.595	404.901	936.096	932.297	923.504	1.004.810
54	M101.1102	8,5 ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	182.925	39.295	67.750	424.121	336.188	332.388	323.595	404.901	1.050.279	1.046.479	1.037.686	1.118.992
55	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	238.072	51.141	88.175	459.464	336.188	332.388	323.595	404.901	1.173.040	1.169.240	1.160.448	1.241.754
56	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	258.480	55.525	95.733	565.495	336.188	332.388	323.595	404.901	1.311.421	1.307.622	1.298.829	1.380.135
57	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	267.414	57.444	99.042	653.853	336.188	332.388	323.595	404.901	1.413.941	1.410.142	1.401.349	1.482.655
58	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	300.715	64.598	111.376	830.570	336.188	332.388	323.595	404.901	1.643.446	1.639.646	1.630.854	1.712.159
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:																				
59	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	536.715	143.124	198.783	512.480	336.188	332.388	323.595	404.901	1.727.289	1.723.490	1.714.697	1.796.003
60	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	805.226	214.727	298.232	1.077.974	336.188	332.388	323.595	404.901	2.732.346	2.728.547	2.719.754	2.801.060
61	M101.1203	25t	270	15	3,6	5	67	lít diesel	1x4/7	1.768.970	884.485	235.863	327.587	1.184.005	336.188	332.388	323.595	404.901	2.968.127	2.964.328	2.955.535	3.036.841
	M102.0000	MÁY NÀNG CHUYÊN																				
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:																				
62	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	645.827	209.248	131.749	129.165	441.793	629.898	622.780	606.305	758.644	1.541.853	1.534.735	1.518.260	1.670.599
63	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	693.293	224.627	141.432	138.659	459.464	629.898	622.780	606.305	758.644	1.594.080	1.586.961	1.570.486	1.722.825
64	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	769.879	249.441	144.737	153.976	530.151	629.898	622.780	606.305	758.644	1.708.203	1.701.085	1.684.610	1.836.949
65	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	948.964	307.464	178.405	189.793	583.166	629.898	622.780	606.305	758.644	1.888.727	1.881.608	1.865.133	2.017.472
66	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.328.572	430.457	239.143	265.714	653.853	629.898	622.780	606.305	758.644	2.219.066	2.211.947	2.195.473	2.347.812
67	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.556.727	504.380	280.211	311.345	759.884	629.898	622.780	606.305	758.644	2.485.718	2.478.599	2.462.125	2.614.464
68	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.939.546	558.589	349.118	387.909	777.555	629.898	622.780	606.305	758.644	2.703.070	2.695.951	2.679.477	2.831.816
69	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.230.644	642.425	383.671	446.129	883.586	629.898	622.780	606.305	758.644	2.985.709	2.978.591	2.962.116	3.114.455
70	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.521.398	726.163	433.680	504.280	954.272	629.898	622.780	606.305	758.644	3.248.293	3.241.174	3.224.700	3.377.039
71	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	3.736.007	941.474	612.705	747.201	1.130.989	629.898	622.780	606.305	758.644	4.062.268	4.055.149	4.038.674	4.191.013
72	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	5.241.944	1.320.970	859.679	1.048.389	1.237.020	629.898	622.780	606.305	758.644	5.095.956	5.088.837	5.072.363	5.224.702
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:																				
73	M102.0201	6t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	212.432	118.018	131.131	441.793	804.813	795.717	774.668	969.309	1.708.186	1.699.091	1.678.041	1.872.683
74	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	348.484	193.602	215.113	583.166	804.813	795.717	774.668	969.309	2.145.177	2.136.082	2.115.033	2.309.674
75	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	427.304	237.391	263.768	636.182	804.813	795.717	774.668	969.309	2.369.458	2.360.363	2.339.314	2.533.955

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (lca)	Nhãn công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	
76	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	787.306	437.392	546.740	883.586	804.813	795.717	774.668	969.309	3.459.837	3.450.742	3.429.693	3.624.334
77	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	932.764	518.202	647.753	1.077.974	804.813	795.717	774.668	969.309	3.981.505	3.972.409	3.951.360	4.146.001
78	M102.0206	80t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.237.542	746.454	982.176	1.184.005	804.813	795.717	774.668	969.309	4.954.990	4.945.895	4.924.846	5.119.487
79	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.541.056	929.526	1.223.060	1.219.348	888.350	878.311	855.076	1.069.921	5.801.339	5.791.300	5.768.066	5.982.910
80	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.856.460	1.119.769	1.473.381	1.307.707	888.350	878.311	855.076	1.069.921	6.645.666	6.635.627	6.612.393	6.827.238
81	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	2.345.787	1.340.450	1.861.736	1.378.393	888.350	878.311	855.076	1.069.921	7.814.716	7.804.677	7.781.443	7.996.287
82	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	2.800.866	1.600.495	2.222.910	1.431.409	888.350	878.311	855.076	1.069.921	8.944.030	8.933.990	8.910.756	9.125.601
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:																				
83	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	261.960	174.640	161.703	565.495	731.463	723.196	704.065	880.967	1.895.260	1.886.994	1.867.863	2.044.765
84	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	351.669	195.372	217.080	636.182	731.463	723.196	704.065	880.967	2.131.765	2.123.498	2.104.367	2.281.269
85	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	457.240	254.022	282.247	795.227	731.463	723.196	704.065	880.967	2.520.199	2.511.932	2.492.802	2.669.704
86	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	546.174	348.944	379.287	830.570	804.813	795.717	774.668	969.309	2.909.788	2.900.693	2.879.643	3.074.285
87	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	652.001	416.556	452.778	865.914	804.813	795.717	774.668	969.309	3.192.062	3.182.967	3.161.917	3.356.559
88	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	856.508	487.734	594.797	901.257	804.813	795.717	774.668	969.309	3.645.108	3.636.013	3.614.964	3.809.605
89	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	1.099.843	626.300	763.780	954.272	804.813	795.717	774.668	969.309	4.249.007	4.239.912	4.218.863	4.413.504
90	M102.0308	60t	250	8	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	1.183.766	674.089	822.060	971.944	804.813	795.717	774.668	969.309	4.456.672	4.447.577	4.426.527	4.621.169
91	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	1.172.638	763.146	930.665	989.616	804.813	795.717	774.668	969.309	4.660.878	4.651.783	4.630.733	4.825.375
92	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.384.083	834.843	1.098.478	1.024.959	804.813	795.717	774.668	969.309	5.147.176	5.138.080	5.117.031	5.311.672
93	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.765.097	1.064.662	1.400.871	1.042.631	804.813	795.717	774.668	969.309	6.078.073	6.068.978	6.047.929	6.242.570
94	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	2.055.606	1.174.632	1.631.433	1.113.318	804.813	795.717	774.668	969.309	6.779.802	6.770.707	6.749.657	6.944.299
95	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	2.888.822	1.650.755	2.292.716	1.272.363	804.813	795.717	774.668	969.309	8.909.468	8.900.373	8.879.323	9.073.965
96	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	3.223.188	1.841.822	2.558.086	1.466.752	804.813	795.717	774.668	969.309	9.894.661	9.885.565	9.864.516	10.059.157
97	M102.0315	250t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	8.367.620	4.781.497	6.640.968	2.491.711	804.813	795.717	774.668	969.309	23.086.609	23.077.513	23.056.464	23.251.106
98	M102.0316	300t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	11.437.445	6.535.683	9.077.337	2.739.115	804.813	795.717	774.668	969.309	30.594.392	30.585.296	30.564.247	30.758.888
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:																				
99	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	351.681	141.274	180.349	97.199	678.488	670.820	653.074	817.164	1.448.991	1.441.323	1.423.578	1.587.668
100	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	528.766	195.839	293.759	138.856	678.488	670.820	653.074	817.164	1.835.707	1.828.039	1.810.294	1.974.384
101	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	644.262	238.616	357.924	157.370	678.488	670.820	653.074	817.164	2.076.659	2.068.992	2.051.246	2.215.336
102	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	707.754	262.131	393.197	208.284	678.488	670.820	653.074	817.164	2.249.853	2.242.185	2.224.440	2.388.530
103	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	778.325	298.751	471.712	261.512	678.488	670.820	653.074	817.164	2.488.788	2.481.121	2.463.375	2.627.465
104	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	1.079.307	414.280	654.126	277.712	751.838	743.341	723.677	905.507	3.177.262	3.168.765	3.149.101	3.330.931
105	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	1.352.578	519.171	819.744	296.226	751.838	743.341	723.677	905.507	3.739.558	3.731.061	3.711.397	3.893.227
106	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	1.569.919	555.022	951.466	312.426	751.838	743.341	723.677	905.507	4.140.671	4.132.174	4.112.510	4.294.340
107	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	1.969.219	696.189	1.193.466	330.940	804.813	795.717	774.668	969.309	4.994.627	4.985.531	4.964.482	5.159.123
108	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	2.461.553	870.246	1.491.851	458.225	804.813	795.717	774.668	969.309	6.086.688	6.077.592	6.056.543	6.251.184
	M102.0500	Cần cẩu nôi:																				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	
109	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	2.794.100	1.160.626	888.381	1.003.010	1.431.409	2.137.823	2.069.113	1.982.030	2.552.384	6.621.249	6.552.539	6.465.456	7.035.809	
110	M102.0502	Tự hành - Sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diesel	4.205.700	1.746.983	1.294.062	1.509.738	2.085.262	2.981.424	2.887.120	2.770.313	3.563.404	9.617.469	9.523.166	9.406.358	10.199.449	
	M102.0600	Cồng trục - sức nâng:																				
111	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	261.028	67.674	120.846	187.456	678.488	670.820	653.074	817.164	1.315.491	1.307.823	1.290.078	1.454.168
112	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	362.946	94.097	168.031	208.284	751.838	743.341	723.677	905.507	1.585.196	1.576.699	1.557.035	1.738.865
113	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	404.585	104.892	187.308	208.284	751.838	743.341	723.677	905.507	1.656.906	1.648.409	1.628.746	1.810.575
114	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	493.552	114.248	228.496	284.655	835.375	825.934	804.086	1.006.118	1.956.326	1.946.885	1.925.036	2.127.069
115	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	535.514	123.962	247.923	333.255	835.375	825.934	804.086	1.006.118	2.076.028	2.066.588	2.044.739	2.246.772
116	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	720.444	166.769	333.539	416.568	835.375	825.934	804.086	1.006.118	2.472.696	2.463.255	2.441.406	2.643.439
117	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	1.494.508	484.331	830.282	539.225	2.096.588	2.072.893	2.018.059	2.525.112	5.444.935	5.421.241	5.366.406	5.873.459
118	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	1.636.882	530.471	909.379	536.910	1.424.213	1.408.117	1.370.868	1.715.309	5.037.854	5.021.759	4.984.509	5.328.951
119	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	8.485	2.121	3.636	37.028	336.188	332.388	323.595	404.901	387.458	383.658	374.866	456.172
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:																				
120	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	105.772	30.034	65.292	111.085	751.838	743.341	723.677	905.507	1.064.020	1.055.524	1.035.860	1.217.690
121	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	119.030	33.799	73.475	138.856	751.838	743.341	723.677	905.507	1.116.998	1.108.501	1.088.837	1.270.667
122	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	134.881	38.300	83.260	166.627	751.838	743.341	723.677	905.507	1.174.906	1.166.409	1.146.745	1.328.575
123	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	161.845	45.956	99.904	194.399	835.375	825.934	804.086	1.006.118	1.337.479	1.328.038	1.306.190	1.508.223
124	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	201.201	57.131	124.198	249.941	835.375	825.934	804.086	1.006.118	1.467.847	1.458.406	1.436.557	1.638.590
125	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	277.640	71.981	171.383	305.483	835.375	825.934	804.086	1.006.118	1.661.862	1.652.421	1.630.573	1.832.606
126	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	319.270	82.774	197.081	333.255	835.375	825.934	804.086	1.006.118	1.767.755	1.758.314	1.736.465	1.938.498
127	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	415.116	107.623	256.244	388.797	835.375	825.934	804.086	1.006.118	2.003.155	1.993.714	1.971.865	2.173.898
128	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	535.939	132.331	330.827	472.111	835.375	825.934	804.086	1.006.118	2.306.582	2.297.141	2.275.293	2.477.326
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:																				
129	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	99.019	27.829	32.359	48.600	283.213	280.012	272.605	341.099	491.019	487.819	480.412	548.906
130	M102.0902	2 t	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	132.530	35.514	43.310	74.057	283.213	280.012	272.605	341.099	568.624	565.423	558.016	626.510
131	M102.0903	3 t	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	152.430	40.847	49.814	90.256	283.213	280.012	272.605	341.099	616.560	613.359	605.952	674.446
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:																				
132	M102.1001	3 t	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	302.293	83.461	101.782	108.771	283.213	280.012	272.605	341.099	879.520	876.319	868.912	937.406
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:																				
133	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	2.875	978	767	9.257	283.213	280.012	272.605	341.099	297.089	293.888	286.481	354.975
134	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	3.688	1.254	983	11.571	283.213	280.012	272.605	341.099	300.708	297.507	290.100	358.594
135	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	10.250	3.143	2.733	12.728	283.213	280.012	272.605	341.099	312.067	308.867	301.459	369.953
136	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	14.938	4.581	3.983	14.580	283.213	280.012	272.605	341.099	321.294	318.094	310.686	379.180
137	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	21.713	7.398	6.433	25.457	283.213	280.012	272.605	341.099	344.214	341.013	333.606	402.100
138	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	23.906	8.146	7.083	27.771	283.213	280.012	272.605	341.099	350.119	346.918	339.511	408.005

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPCS)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
139	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	51.700	29.081	9.909	8.617	32.400	283.213	280.012	272.605	341.099	363.220	360.019	352.612	421.106
140	M102.1108	7,5t	240	15	4,6	4	27	kWh	80.800	45.450	15.487	13.467	62.485	283.213	280.012	272.605	341.099	420.101	416.900	409.493	477.987
141	M102.1109	10t	240	15	4,6	4	41	kWh	127.000	71.438	24.342	21.167	94.885	283.213	280.012	272.605	341.099	495.043	491.843	484.435	552.930
142	M102.1110	15t	240	15	4,6	4	44	kWh	202.481	113.896	38.809	33.747	101.828	283.213	280.012	272.605	341.099	571.492	568.291	560.884	629.378
	M102.1200	Pa lắng xích - sức nâng:																			
143	M102.1201a	1 t	240	15	4,6	4	-	-	1.850	1.156	355	308		283.213	280.012	272.605	341.099	285.032	281.831	274.424	342.918
144	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4	-	-	7.900	4.938	1.514	1.317		283.213	280.012	272.605	341.099	290.981	287.780	280.373	348.867
145	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4	-	-	10.200	6.375	1.785	1.700		283.213	280.012	272.605	341.099	293.073	289.872	282.465	350.959
146	M102.1203	20 t	240	15	4,2	4	-	-	18.360	11.475	3.213	3.060		283.213	280.012	272.605	341.099	300.961	297.760	290.353	358.847
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:																			
147	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5	-	-	2.700	1.847	313	711		336.188	332.388	323.595	404.901	339.058	335.259	326.466	407.772
148	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5	-	-	4.600	3.147	533	1.211		336.188	332.388	323.595	404.901	341.078	337.279	328.486	409.792
149	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5	-	-	5.800	3.968	672	1.526		336.188	332.388	323.595	404.901	342.354	338.554	329.762	411.068
150	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5	-	-	9.800	6.705	1.135	2.579		336.188	332.388	323.595	404.901	346.606	342.807	334.014	415.320
151	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5	-	-	19.000	13.000	2.200	5.000		336.188	332.388	323.595	404.901	356.388	352.588	343.795	425.101
152	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5	-	-	27.400	18.747	3.173	7.211		336.188	332.388	323.595	404.901	365.318	361.519	352.726	434.032
153	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5	-	-	44.000	27.095	5.095	11.579		336.188	332.388	323.595	404.901	379.956	376.157	367.364	448.670
154	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5	-	-	95.500	58.808	11.058	25.132		336.188	332.388	323.595	404.901	431.185	427.386	418.593	499.899
155	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6	kWh	118.182	72.775	12.440	31.101	13.886	336.188	332.388	323.595	404.901	466.389	462.590	453.797	535.103
	M102.1400	Kích thông tâm																			
156	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5	-	-	84.383	51.962	9.771	22.206		336.188	332.388	323.595	404.901	420.126	416.327	407.534	488.840
157	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5	-	-	11.694	8.001	1.354	3.077		336.188	332.388	323.595	404.901	348.620	344.821	336.028	417.334
158	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5	-	-	18.000	12.316	2.084	4.737		336.188	332.388	323.595	404.901	355.324	351.525	342.732	424.038
159	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	55.491	34.171	6.425	14.603		336.188	332.388	323.595	404.901	391.386	387.587	378.794	460.100
160	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	242.715	149.461	44.711	63.872	67.114	731.463	723.196	704.065	880.967	1.056.621	1.048.354	1.029.224	1.206.125
161	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	20.179	13.807	2.337	5.310		336.188	332.388	323.595	404.901	357.641	353.842	345.049	426.355
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:																			
162	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	24.077	20.275	8.237	6.336	32.400	336.188	332.388	323.595	404.901	403.436	399.636	390.844	472.150
163	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20	kWh	30.497	23.114	10.433	8.026	46.285	336.188	332.388	323.595	404.901	424.045	420.245	411.453	492.759
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:																			
164	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diesel	511.600	213.776	73.086	91.357	388.778	629.898	622.780	606.305	758.644	1.396.895	1.389.776	1.373.302	1.525.641
165	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	731.758	305.770	104.537	130.671	441.793	629.898	622.780	606.305	758.644	1.612.670	1.605.551	1.589.076	1.741.415
166	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diesel	994.767	415.670	135.004	177.637	512.480	629.898	622.780	606.305	758.644	1.870.690	1.863.571	1.847.097	1.999.436
167	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diesel	1.254.565	524.229	170.262	224.029	583.166	629.898	622.780	606.305	758.644	2.131.585	2.124.466	2.107.992	2.260.331
168	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diesel	180.200	108.120	26.279	37.542	159.045	336.188	332.388	323.595	404.901	667.173	663.374	654.581	735.887
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:																			
169	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	1.008.639	486.308	140.489	180.114	441.793	629.898	622.780	606.305	758.644	1.878.603	1.871.484	1.855.009	2.007.348
170	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	1.371.165	661.097	181.190	244.851	512.480	629.898	622.780	606.305	758.644	2.229.516	2.222.398	2.205.923	2.358.262
171	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diesel	1.662.779	801.697	219.724	296.925	583.166	629.898	622.780	606.305	758.644	2.531.411	2.524.292	2.507.817	2.660.156
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG																			

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:																				
172	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	545.642	190.541	216.524	989.616	395.275	390.808	380.470	476.066	2.337.598	2.333.131	2.322.793	2.418.389
173	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	597.925	208.799	237.272	1.042.631	395.275	390.808	380.470	476.066	2.481.902	2.477.435	2.467.096	2.562.692
174	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.059.613	353.204	452.826	1.095.646	395.275	390.808	380.470	476.066	3.356.565	3.352.098	3.341.759	3.437.356
175	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.238.382	412.794	529.223	1.148.661	395.275	390.808	380.470	476.066	3.724.335	3.719.868	3.709.530	3.805.126
176	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	5.771.525	1.923.842	2.466.463	2.580.070	395.275	390.808	380.470	476.066	13.137.174	13.132.707	13.122.369	13.217.965
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:																				
177	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 14	lít diesel kWh	1x5/7	579.674	280.919	86.951	111.476	456.521	395.275	390.808	380.470	476.066	1.331.142	1.326.675	1.316.337	1.411.933
178	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 14	lít diesel kWh	1x5/7	852.657	413.211	127.899	163.973	562.551	395.275	390.808	380.470	476.066	1.662.908	1.658.441	1.648.102	1.743.699
179	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 25	lít diesel kWh	1x5/7	1.129.080	469.002	151.992	217.131	694.039	395.275	390.808	380.470	476.066	1.927.439	1.922.972	1.912.634	2.008.230
180	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 25	lít diesel kWh	1x5/7	1.271.935	528.342	171.222	244.603	906.099	395.275	390.808	380.470	476.066	2.245.541	2.241.074	2.230.736	2.326.332
181	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63 34	lít diesel kWh	1x5/7	1.570.829	652.498	211.458	302.083	1.192.003	395.275	390.808	380.470	476.066	2.753.316	2.748.849	2.738.511	2.834.107
182	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78 34	lít diesel kWh	1x5/7	1.872.934	777.988	252.126	360.180	1.457.078	395.275	390.808	380.470	476.066	3.242.646	3.238.179	3.227.841	3.323.437
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:																				
183	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 159	lít diesel kWh	1x5/7	3.047.619	1.620.779	664.935	692.641	1.074.837	395.275	390.808	380.470	476.066	4.448.467	4.444.000	4.433.662	4.529.258
184	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 240	lít diesel kWh	1x5/7	4.585.650	2.438.732	1.000.505	1.042.193	1.456.682	395.275	390.808	380.470	476.066	6.333.388	6.328.921	6.318.582	6.414.178
	M103.0400	Búa rung - công suất:																				
185	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108	kWh	-	122.906	64.526	19.460	25.605	249.941					359.532	359.532	359.532	359.532
186	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135	kWh	-	149.734	78.610	23.708	31.195	312.426					445.939	445.939	445.939	445.939
187	M103.0402a	60 kW	240	14	3,8	5	162	kWh	-	250.000	131.250	39.583	52.083	374.912					597.829	597.829	597.829	597.829
188	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357	kWh	-	282.270	148.192	31.050	58.806	826.194					1.064.242	1.064.242	1.064.242	1.064.242
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa																				
189	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37	lít diesel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	1.139.445	622.475	633.025	653.853	2.137.823	2.069.113	1.982.030	2.552.384	5.186.620	5.117.911	5.030.828	5.601.181
190	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42	lít diesel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	1.301.067	710.768	722.815	742.212	2.137.823	2.069.113	1.982.030	2.552.384	5.614.686	5.545.976	5.458.893	6.029.247
191	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47	lít diesel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	1.347.604	736.191	748.669	830.570	2.137.823	2.069.113	1.982.030	2.552.384	5.800.857	5.732.148	5.645.065	6.215.418
192	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52	lít diesel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	1.372.214	749.635	762.341	918.929	2.137.823	2.069.113	1.982.030	2.552.384	5.940.942	5.872.232	5.785.149	6.355.503
193	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diesel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.694.673	925.794	941.485	1.024.959	2.137.823	2.069.113	1.982.030	2.552.384	6.724.733	6.656.024	6.568.941	7.139.294
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lực đầu búa:																				
									1 t.tr/2 + 1 t.ph.1/2 + 4 thợ													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (lca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPCS)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	lit diesel	kWh							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
194	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lit diesel	9.816.850	4.049.451	1.881.563	2.454.213	2.862.817	2.981.424	2.887.120	2.770.313	3.563.404	14.229.467	14.135.163	14.018.356	14.811.447	
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:																				
195	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	138.727	101.073	26.424	33.030	87.942	336.188	332.388	323.595	404.901	584.656	580.857	572.064	653.370	
196	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	188.256	137.158	35.858	44.823	122.656	336.188	332.388	323.595	404.901	676.683	672.883	664.090	745.396	
197	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	213.021	155.201	40.575	50.719	173.570	336.188	332.388	323.595	404.901	756.253	752.454	743.661	824.967	
198	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	237.786	173.244	45.293	56.616	194.399	336.188	332.388	323.595	404.901	805.739	801.940	793.147	874.453	
199	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22	3,96	5	756	kWh	6.642.900	7.307.190	1.461.438	1.845.250	1.749.587	619.400	612.400	596.200	746.000	12.982.865	12.975.865	12.959.665	13.109.465	
200	M103.0901	Máy ép thủy lực (KKG - 130C4) lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	671.738	377.853	72.772	139.945	319.369	336.188	332.388	323.595	404.901	1.246.126	1.242.327	1.233.534	1.314.840	
201	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	132.000	74.250	14.500	27.500	57.857	336.188	332.388	323.595	404.901	510.095	506.295	497.502	578.808	
202	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lit diesel	1.099.500	516.287	148.193	239.022	848.242	336.188	332.388	323.595	404.901	2.087.932	2.084.132	2.075.340	2.156.645	
	M103.1100	Máy khoan xoay:																				
203	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lit diesel	3.934.467	1.770.510	1.240.870	756.628	918.929	468.625	463.329	451.072	564.408	5.155.563	5.150.267	5.138.010	5.251.346	
204	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lit diesel	4.514.371	2.031.467	1.423.763	868.148	1.201.676	468.625	463.329	451.072	564.408	5.993.679	5.988.383	5.976.127	6.089.462	
205	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lit diesel	11.608.382	5.223.772	3.661.105	2.232.381	1.696.484	468.625	463.329	451.072	564.408	13.282.367	13.277.071	13.264.815	13.378.150	
206	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lit diesel	14.865.951	6.689.678	3.716.488	2.858.837	2.421.024	468.625	463.329	451.072	564.408	16.154.651	16.149.355	16.137.099	16.250.434	
207	M103.1105	Gầu đảo (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5	-	-	565.686	254.559	126.191	108.786					489.536	489.536	489.536	489.536		
208	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32	lit diesel	4.600.000	2.070.000	1.150.000	884.615	961.235	468.625	463.329	451.072	564.408	5.534.475	5.529.179	5.516.923	5.630.258	
							171	kWh														
	M103.1300	Máy khoan cọc đất																				
209	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36	lit diesel	5.354.545	2.409.545	1.338.636	1.029.720	1.022.665	468.625	463.329	451.072	564.408	6.269.192	6.263.896	6.251.639	6.364.975	
							167	kWh														
210	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36	lit diesel	6.109.091	2.749.091	1.527.273	1.174.825	1.173.092	468.625	463.329	451.072	564.408	7.092.906	7.087.610	7.075.353	7.188.689	
							232	kWh														
211	M103.1311	Máy khoan cọc xi măng đất 120 tấn, đầu khoan RAS 180kW	260	13	6,5	5	36	lit diesel	26.590.503	11.965.726	6.647.626	5.113.558	2.413.540	751.838	743.341	723.677	905.507	26.892.288	26.883.791	26.864.127	27.045.957	
							768	kWh														
212	M103.1312	Hệ thống kiểm soát khoan RAS	260	13	6,5	5			2.659.423	1.196.740	664.856	511.428		468.625	463.329	451.072	564.408	2.841.649	2.836.353	2.824.096	2.937.431	
213	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5	-	-	14.800	7.400	3.700	2.846					13.946	13.946	13.946	13.946		
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:																				
214	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	25.796	13.758	5.503	4.299	30.085	283.213	280.012	272.605	341.099	336.858	333.657	326.250	394.744	
215	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	177.479	79.866	34.313	29.580	41.657	336.188	332.388	323.595	404.901	521.602	517.803	509.010	590.316	
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:																				
216	M103.1601	100 m ³ /h	300	15	5,8	5	21	kWh	353.468	159.061	68.337	58.911	48.600	336.188	332.388	323.595	404.901	671.097	667.297	658.504	739.810	
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:																				
217	M103.1701	15 m ³ /h	215	16	6,6	5	37	kWh	22.000	16.572	6.753	5.116	85.628	336.188	332.388	323.595	404.901	450.057	446.258	437.465	518.771	
218	M103.1702	200 m ³ /h	215	16	6,6	5	50	kWh	43.182	28.922	13.256	10.042	115.713	336.188	332.388	323.595	404.901	504.121	500.321	491.528	572.834	
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG																				
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:																				
219	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	23.050	26.542	9.080	6.985	18.514	283.213	280.012	272.605	341.099	344.334	341.133	333.726	402.220	
220	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	30.210	31.309	11.901	9.155	25.457	283.213	280.012	272.605	341.099	361.034	357.833	350.426	418.920	
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:																				
221	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	12.841	14.352	5.136	3.777	11.571	283.213	280.012	272.605	341.099	318.048	314.848	307.440	375.935	
222	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	17.828	19.925	7.131	5.244	18.514	283.213	280.012	272.605	341.099	334.027	330.826	323.419	391.913	
223	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	22.873	25.564	9.149	6.727	25.457	283.213	280.012	272.605	341.099	350.110	346.909	339.502	407.996	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (lca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)							
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm				
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:																							
224	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	76.309	30.345	22.313	166.627	336.188	332.388	323.595	404.901	631.782	627.982	619.189	700.495			
225	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	104.715	41.641	30.619	222.170	336.188	332.388	323.595	404.901	735.333	731.533	722.740	804.046			
	M104.0310	Trạm trộn vữa - năng suất:																							
226	M104.0312	24 m³/h	260	15	5,6	5	85	kWh	1x3/7 1x5/7	1.295.000	672.404	278.923	249.038	196.713	678.488	670.820	653.074	817.164	2.075.566	2.067.898	2.050.153	2.214.243			
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:																							
227	M104.0401	16 m³/h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	471.360	202.510	174.578	212.913	678.488	670.820	653.074	817.164	1.739.848	1.732.180	1.714.435	1.878.525			
228	M104.0402	25 m³/h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	656.320	272.251	243.082	268.455	678.488	670.820	653.074	817.164	2.118.596	2.110.928	2.093.182	2.257.272			
229	M104.0403	30 m³/h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	829.195	343.963	307.109	398.054	678.488	670.820	653.074	817.164	2.556.809	2.549.141	2.531.396	2.695.486			
230	M104.0404	50 m³/h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	1.323.713	549.096	490.264	458.225	678.488	670.820	653.074	817.164	3.499.785	3.492.117	3.474.372	3.638.462			
231	M104.0405	60 m³/h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	1.456.167	571.680	539.321	613.281	678.488	670.820	653.074	817.164	3.858.937	3.851.269	3.833.524	3.997.614			
232	M104.0406	75 m³/h	260	15	5,3	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	1.680.953	659.930	622.575	967.364	961.700	950.832	925.679	1.158.263	4.892.522	4.881.653	4.856.501	5.089.085			
233	M104.0407	90 m³/h	260	15	5,3	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	2.235.953	877.819	828.131	983.564	961.700	950.832	925.679	1.158.263	5.887.166	5.876.298	5.851.145	6.083.730			
234	M104.0408	125 m³/h	260	15	5,3	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	2.790.953	1.095.707	1.033.686	1.032.164	961.700	950.832	925.679	1.158.263	6.914.210	6.903.342	6.878.189	7.110.773			
235	M104.0409	160 m³/h	260	15	5	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	2.930.491	1.085.367	1.085.367	1.279.791	1.244.913	1.230.843	1.198.284	1.499.362	7.625.929	7.611.860	7.579.300	7.880.378			
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:																							
236	M104.0501	35 m³/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1x4/7	18.917	21.968	9.275	6.102	175.884	336.188	332.388	323.595	404.901	549.417	545.618	536.825	618.131			
237	M104.0502	45 m³/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1x4/7	23.618	27.427	11.580	7.619	224.484	336.188	332.388	323.595	404.901	607.298	603.499	594.706	676.012			
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:																							
238	M104.0601	20 m³/h	260	18	8,6	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	841.947	446.960	259.860	728.995	619.400	612.400	596.200	746.000	2.897.162	2.890.162	2.873.962	3.023.762			
239	M104.0602	25 m³/h	260	18	7,6	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	1.100.475	516.272	339.653	826.194	619.400	612.400	596.200	746.000	3.401.994	3.394.994	3.378.794	3.528.594			
240	M104.0603	125 m³/h	260	18	7,6	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	3.716.539	1.743.562	1.147.080	1.457.989	619.400	612.400	596.200	746.000	8.684.570	8.677.570	8.661.370	8.811.170			
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:																							
241	M104.0701	14 m³/h	260	18	8,6	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	133.729	70.992	41.274	310.112	619.400	612.400	596.200	746.000	1.175.506	1.168.506	1.152.306	1.302.106			
242	M104.0702	200 m³/h	260	18	8,6	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.141.336	605.894	352.264	1.943.986	619.400	612.400	596.200	746.000	4.662.881	4.655.881	4.639.681	4.789.481			
243	M104.0714	Trạm nghiền đá 250 T/h	260	18	9	5	3.341	kWh	1x3/7+1x4/7	12.899.035	8.037.091	4.266.604	2.480.584	7.731.972	619.400	612.400	596.200	746.000	23.135.651	23.128.651	23.112.451	23.262.251			
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:																							
244	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	2.335.118	985.939	864.858	485.996	1.200.088	1.186.525	1.155.138	1.445.375	5.871.998	5.858.436	5.827.048	6.117.286			
245	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	3.302.564	1.394.416	1.223.172	694.281	1.200.088	1.186.525	1.155.138	1.445.375	7.814.520	7.800.958	7.769.570	8.059.808			
246	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	3.853.005	1.626.824	1.427.039	749.823	1.536.275	1.518.913	1.478.733	1.850.276	9.192.967	9.175.605	9.135.424	9.506.968			
247	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	4.330.293	1.764.193	1.603.812	888.679	1.931.550	1.909.721	1.859.203	2.326.342	10.518.527	10.496.698	10.446.180	10.913.319			
248	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	4.787.130	1.950.312	1.773.011	1.652.388	1.931.550	1.909.721	1.859.203	2.326.342	12.094.391	12.072.562	12.022.044	12.489.183			
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ																							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (lca)	Nhãn công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:																				
249	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	930.161	725.526	347.260	372.064	1.007.287	629.898	622.780	606.305	758.644	3.082.035	3.074.917	3.058.442	3.210.781
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:																				
250	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	899.423	456.850	356.914	600.838	678.488	670.820	653.074	817.164	2.992.512	2.984.844	2.967.099	3.131.189
251	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	1.064.428	540.662	422.392	883.586	678.488	670.820	653.074	817.164	3.589.556	3.581.888	3.564.143	3.728.233
252	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	2.093.946	631.507	830.931	1.113.318	678.488	670.820	653.074	817.164	5.348.189	5.340.522	5.322.776	5.486.866
253	M105.0204	Máy rải nhựa đường Micro-Asphalt tự hành	180	14	3,8	5	75,6	lít diesel	1x3/7+1x5/7	11.150.596	7.805.417	2.354.015	3.097.388	1.335.981	678.488	670.820	653.074	817.164	15.271.288	15.263.620	15.245.875	15.409.965
254	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	9.240.000	2.786.667	3.666.667	1.396.065	678.488	670.820	653.074	817.164	17.767.886	17.760.218	17.742.473	17.906.563
255	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m ³ /h - 60 m ³ /h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	1.430.393	476.798	567.616	530.151	678.488	670.820	653.074	817.164	3.683.446	3.675.778	3.658.033	3.822.123
256	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m ³)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	4.550.000	2.022.222	2.166.667	1.007.287	678.488	670.820	653.074	817.164	10.424.663	10.416.996	10.399.250	10.563.340
	M105.0500	Máy cào bóc																				
257	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	2.047.803	824.810	711.043	1.625.797	731.463	723.196	704.065	880.967	5.940.915	5.932.648	5.913.517	6.090.419
258	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	19.546.012	7.872.699	6.786.810	6.008.381	888.350	878.311	855.076	1.069.921	41.102.252	41.092.213	41.068.978	41.283.823
259	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	13.600.000	5.477.778	4.722.222	9.242.304	888.350	878.311	855.076	1.069.921	33.930.654	33.920.615	33.897.380	34.112.225
260	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5	-	-	1x4/7	57.211	51.490	10.012	14.303		336.188	332.388	323.595	404.901	411.992	408.193	399.400	480.706
261	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	248.564	58.486	81.230	194.389	336.188	332.388	323.595	404.901	918.856	915.057	906.264	987.570
262	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng A92	1x4/7	34.166	26.137	7.687	8.542	70.608	336.188	332.388	323.595	404.901	449.161	445.362	436.569	517.875
263	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5	-	-	1x4/7	45.516	51.206	22.758	11.379		336.188	332.388	323.595	404.901	421.530	417.731	408.938	490.244
264	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	4.642.651	1.547.550	1.842.322	1.290.035	678.488	670.820	653.074	817.164	10.001.045	9.993.378	9.975.632	10.139.722
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ																				
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:																				
265	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	106.420	68.960	26.392	25.541	88.261	309.700	306.200	298.100	373.000	518.854	515.354	507.254	582.154
266	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	157.562	102.100	39.075	37.815	123.565	309.700	306.200	298.100	373.000	612.255	608.755	600.655	675.555
267	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	183.212	118.721	45.437	43.971	211.825	309.700	306.200	298.100	373.000	729.654	726.154	718.054	792.954
268	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	218.983	134.018	54.308	52.556	229.478	309.700	306.200	298.100	373.000	780.059	776.559	768.459	843.359
269	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	1x2/4 Lái xe	317.869	194.536	78.832	76.289	441.793	309.700	306.200	298.100	373.000	1.101.149	1.097.649	1.089.549	1.164.449
270	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	1x2/4 Lái xe	427.131	261.404	105.928	102.511	547.823	309.700	306.200	298.100	373.000	1.327.367	1.323.867	1.315.767	1.390.667
271	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	1x2/4 Lái xe	560.241	322.699	138.940	134.458	671.525	309.700	306.200	298.100	373.000	1.577.321	1.573.821	1.565.721	1.640.621
272	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	1x3/4 Lái xe	606.044	335.655	144.518	139.856	724.540	367.441	363.288	353.678	442.542	1.712.010	1.707.858	1.698.248	1.787.112
273	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	1x3/4 Lái xe	739.497	409.568	176.342	170.653	812.899	367.441	363.288	353.678	442.542	1.936.902	1.932.749	1.923.139	2.012.004
274	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.248.374	582.575	249.675	277.416	989.616	367.441	363.288	353.678	442.542	2.466.722	2.462.570	2.452.960	2.541.824
275	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.976.364	922.303	395.273	439.192	1.095.646	367.441	363.288	353.678	442.542	3.219.855	3.215.702	3.206.092	3.294.956
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:																				
276	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	248.104	146.000	71.568	57.255	335.390	309.700	306.200	298.100	373.000	919.913	916.413	908.313	983.213
277	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diesel	1x2/4 Lái xe	437.559	257.487	126.219	100.975	724.540	309.700	306.200	298.100	373.000	1.518.921	1.515.421	1.507.321	1.582.221
278	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	1x2/4 Lái xe	616.643	362.871	173.134	142.302	812.899	309.700	306.200	298.100	373.000	1.800.906	1.797.406	1.789.306	1.864.206

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhãn công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	
279	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	1x2/4 Lái xe	704.070	384.724	183.561	150.872	1.007.287	309.700	306.200	298.100	373.000	2.036.144	2.032.644	2.024.544	2.099.444
280	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1x3/4 Lái xe	812.415	443.927	211.808	174.089	1.148.661	367.441	363.288	353.678	442.542	2.345.926	2.341.773	2.332.163	2.421.027
281	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.035.410	496.997	234.693	207.082	1.290.035	367.441	363.288	353.678	442.542	2.596.247	2.592.095	2.582.485	2.671.349
282	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.540.447	739.415	349.168	308.089	1.343.050	367.441	363.288	353.678	442.542	3.107.163	3.103.010	3.093.400	3.182.264
283	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.802.194	756.921	408.497	360.439	1.360.722	367.441	363.288	353.678	442.542	3.254.020	3.249.868	3.240.258	3.329.122
284	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1x3/4 Lái xe	2.341.396	805.716	468.279	413.188	1.431.409	367.441	363.288	353.678	442.542	3.486.032	3.481.880	3.472.269	3.561.134
285	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1x3/4 Lái xe	2.505.849	862.307	486.430	442.209	1.519.767	367.441	363.288	353.678	442.542	3.678.153	3.674.000	3.664.390	3.753.254
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:																				
286	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe	448.050	262.109	109.772	134.415	530.151	367.441	363.288	353.678	442.542	1.403.888	1.399.736	1.390.125	1.478.990
287	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	1x3/4 Lái xe	618.750	361.969	151.594	185.625	706.868	367.441	363.288	353.678	442.542	1.773.496	1.769.344	1.759.733	1.848.598
288	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diesel	1x3/4 Lái xe	878.300	474.282	193.226	263.490	901.257	367.441	363.288	353.678	442.542	2.199.696	2.195.543	2.185.933	2.274.797
289	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.079.950	411.212	166.146	249.219	989.616	367.441	363.288	353.678	442.542	2.183.634	2.179.481	2.169.871	2.258.735
290	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.136.368	432.694	166.085	262.239	1.201.676	367.441	363.288	353.678	442.542	2.430.134	2.425.981	2.416.371	2.505.236
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:																				
291	M106.0401	6 m ³	260	14	5,7	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	884.645	428.713	193.941	204.149	759.884	629.898	622.780	606.305	758.644	2.216.585	2.209.466	2.192.992	2.345.331
292	M106.0402	10,7 m ³	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.176.758	1.054.890	460.468	502.329	1.130.989	629.898	622.780	606.305	758.644	3.778.575	3.771.456	3.754.981	3.907.320
293	M106.0403	14,5 m ³	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.966.930	1.437.820	627.620	684.676	1.237.020	629.898	622.780	606.305	758.644	4.617.034	4.609.916	4.593.441	4.745.780
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:																				
294	M106.0501	4 m ³	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x3/4 Lái xe	438.539	197.343	80.961	101.201	353.434	309.700	306.200	298.100	373.000	1.042.639	1.039.139	1.031.039	1.105.939
295	M106.0502	5 m ³	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 Lái xe	497.469	206.641	84.187	114.801	406.449	367.441	363.288	353.678	442.542	1.179.518	1.175.366	1.165.756	1.254.620
296	M106.0503	6 m ³	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 Lái xe	571.304	237.311	96.682	131.839	424.121	367.441	363.288	353.678	442.542	1.257.394	1.253.242	1.243.631	1.332.496
297	M106.0504	7 m ³	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 Lái xe	688.248	262.064	108.531	158.826	459.464	367.441	363.288	353.678	442.542	1.356.326	1.352.174	1.342.564	1.431.428
298	M106.0505	9 m ³	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	796.249	303.187	125.562	183.750	477.136	367.441	363.288	353.678	442.542	1.457.076	1.452.923	1.443.313	1.532.178
299	M106.0506	10m3	260	11	4,1	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe	866.135	329.798	136.583	199.877	530.151	367.441	363.288	353.678	442.542	1.563.849	1.559.697	1.550.087	1.638.951
300	M106.0507	16 m ³	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.114.405	408.615	169.224	247.646	618.510	367.441	363.288	353.678	442.542	1.811.436	1.807.283	1.797.673	1.886.538
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:																				
301	M106.0601	2 m ³	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 Lái xe	435.615	196.027	87.123	100.527	335.762	309.700	306.200	298.100	373.000	1.029.138	1.025.638	1.017.538	1.092.438
302	M106.0602	3 m ³	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	642.388	289.075	128.478	148.243	477.136	367.441	363.288	353.678	442.542	1.410.372	1.406.220	1.396.610	1.485.474
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:																				
303	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	359.717	207.197	64.749	86.332	317.738	309.700	306.200	298.100	373.000	985.716	982.216	974.116	1.049.016
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:																				
304	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6	-	-	-	160.855	78.417	24.798	40.214					143.429	143.429	143.429	143.429	
305	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6	-	-	-	186.651	90.992	28.775	46.663					166.430	166.430	166.430	166.430	
306	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6	-	-	-	251.560	122.636	32.493	62.890					218.019	218.019	218.019	218.019	
307	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6	-	-	-	297.117	144.845	38.378	74.279					257.501	257.501	257.501	257.501	
308	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6	-	-	-	333.817	162.736	43.118	83.454					289.308	289.308	289.308	289.308	
309	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6	-	-	-	537.425	261.995	69.417	134.356					465.768	465.768	465.768	465.768	
310	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6	-	-	-	601.973	293.462	77.755	150.493					521.710	521.710	521.710	521.710	
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng																				
311	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.340.000	653.250	173.083	335.000	1.643.469	367.441	363.288	353.678	442.542	3.172.243	3.168.090	3.158.480	3.247.345

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	lit diesel	lit xăng A92							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
312	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chờ bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lit diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	3.243.150	2.270.205	1.008.980	1.081.050	618.510	629.898	622.780	606.305	758.644	5.608.643	5.601.525	5.585.050	5.737.389
313	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	180	12	4,4	6	23	lit diesel	Lái xe	931.000	558.600	227.578	310.333	406.449	367.441	363.288	353.678	442.542	1.870.401	1.866.248	1.856.638	1.945.502
	M106.1000	Ô tô phun sơn																				
314	M106.1001	19,7cv	180	12	4,4	6	16	lit diesel	Lái xe	4.895.800	2.937.480	1.196.751	1.631.933	371.008	367.441	363.288	353.678	442.542	6.504.613	6.500.461	6.490.850	6.579.715
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ																				
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:																				
315	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	10.103	4.771	2.806	11.571	283.213	280.012	272.605	341.099	312.464	309.264	301.856	370.350
316	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	26.484	19.863	9.380	5.518		283.213	280.012	272.605	341.099	317.973	314.772	307.365	375.859
317	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5	-	-	1x3/7	126.804	85.593	34.343	26.418		283.213	280.012	272.605	341.099	429.565	426.365	418.958	487.452
318	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	6.134	4.601	2.172	1.278		283.213	280.012	272.605	341.099	291.263	288.063	280.655	349.150
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:																				
319	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.101.564	624.220	216.233	203.993		619.400	612.400	596.200	746.000	1.663.846	1.656.846	1.640.646	1.790.446
320	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.376.725	780.144	270.246	254.949		619.400	612.400	596.200	746.000	1.924.739	1.917.739	1.901.539	2.051.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:																				
321	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lit diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	4.694.992	1.564.997	2.407.688	1.484.424	888.350	878.311	855.076	1.069.921	11.040.452	11.030.413	11.007.179	11.222.023
322	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lit diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	6.842.759	2.280.920	3.509.107	2.438.696	888.350	878.311	855.076	1.069.921	15.959.833	15.949.793	15.926.559	16.141.404
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:																				
323	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lit diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	5.193.716	1.731.239	2.663.444	671.525	888.350	878.311	855.076	1.069.921	11.148.273	11.138.234	11.115.000	11.329.844
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:																				
324	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	20.282.555	5.547.366	10.401.311	1.562.131	888.350	878.311	855.076	1.069.921	38.681.713	38.671.673	38.648.439	38.863.284
	M107.0600	Tổ hợp dẫn khoan neo, công suất:																				
325	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	1.489.743	165.527	551.757	37.028	336.188	332.388	323.595	404.901	2.580.242	2.576.442	2.567.649	2.648.955
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:																				
326	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lit diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	488.274	187.798	208.664	494.808	619.400	612.400	596.200	746.000	1.998.944	1.991.944	1.975.744	2.125.544
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII																				
327	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lit diesel	1x4/7	5.660.000	2.323.579	1.032.702	992.982	5.867.008	336.188	332.388	323.595	404.901	10.552.459	10.548.659	10.539.867	10.621.172
328	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lit diesel	1x4/7	102.500	51.250	28.472	28.472	360.503	336.188	332.388	323.595	404.901	804.885	801.086	792.293	873.599
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC																				
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:																				
329	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lit diesel	1x3/7	8.369	6.400	2.068	2.461	35.343	283.213	280.012	272.605	341.099	329.484	326.284	318.877	387.371
330	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lit diesel	1x3/7	28.433	21.743	7.025	8.363	88.359	283.213	280.012	272.605	341.099	408.702	405.501	398.094	466.588
331	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lit diesel	1x3/7	117.173	74.439	26.881	34.463	424.121	283.213	280.012	272.605	341.099	843.116	839.916	832.508	901.003
332	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lit diesel	1x3/7	172.893	109.838	39.664	50.851	636.182	283.213	280.012	272.605	341.099	1.119.747	1.116.546	1.109.139	1.177.633
333	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lit diesel	1x4/7	244.894	142.615	51.860	72.028	795.227	336.188	332.388	323.595	404.901	1.397.917	1.394.117	1.385.325	1.466.631
334	M108.0106	150kVA	170	10	3,3	5	76	lit diesel	1x4/7	320.678	169.771	62.249	94.317	1.343.050	336.188	332.388	323.595	404.901	2.005.575	2.001.775	1.992.982	2.074.288
335	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lit diesel	1x4/7	335.697	177.722	65.165	98.734	1.873.201	336.188	332.388	323.595	404.901	2.551.010	2.547.210	2.538.417	2.619.723
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:																				
336	M108.0201	120m ³ /h	180	11	5	5	14	lit xăng A92	1x4/7	71.198	39.159	19.777	19.777	247.130	336.188	332.388	323.595	404.901	662.031	658.232	649.439	730.745
337	M108.0202	600 m ³ /h	180	10	4,6	5	46	lit xăng A92	1x4/7	374.105	187.053	95.605	103.918	811.998	336.188	332.388	323.595	404.901	1.534.761	1.530.961	1.522.169	1.603.474
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:																				
338	M108.0301	120 m ³ /h	180	11	5,4	5	14	lit diesel	1x4/7	77.045	42.375	23.114	21.401	247.404	336.188	332.388	323.595	404.901	670.481	666.682	657.889	739.195
339	M108.0302	240 m ³ /h	180	11	5,4	5	28	lit diesel	1x4/7	156.842	86.263	47.053	43.567	494.808	336.188	332.388	323.595	404.901	1.007.878	1.004.079	995.286	1.076.592
340	M108.0303	360 m ³ /h	180	11	5,4	5	35	lit diesel	1x4/7	217.034	119.369	65.110	60.287	618.510	336.188	332.388	323.595	404.901	1.199.464	1.195.664	1.186.872	1.268.177

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPCS)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
341	M108.0304	420 m ³ /h	180	11	5,4	5	38	lít diesel	281.811	154.996	84.543	78.281	671.525	336.188	332.388	323.595	404.901	1.325.533	1.321.733	1.312.941	1.394.246
342	M108.0305	540 m ³ /h	180	11	5,4	5	44	lít diesel	321.366	176.751	96.410	89.268	777.555	336.188	332.388	323.595	404.901	1.476.172	1.472.373	1.463.580	1.544.886
343	M108.0306	600 m ³ /h	180	10	5	5	47	lít diesel	410.793	205.397	114.109	114.109	830.570	336.188	332.388	323.595	404.901	1.600.372	1.596.573	1.587.780	1.669.086
344	M108.0307	660 m ³ /h	180	10	5	5	50	lít diesel	478.552	239.276	132.931	132.931	883.586	336.188	332.388	323.595	404.901	1.724.912	1.721.112	1.712.320	1.793.626
345	M108.0308	1200 m ³ /h	180	10	3,9	5	75	lít diesel	959.970	479.985	207.994	266.658	1.325.378	336.188	332.388	323.595	404.901	2.616.202	2.612.403	2.603.610	2.684.916
346	M108.0309	1260 m ³ /h	180	10	3,5	5	78	lít diesel	1.103.857	551.929	214.639	306.627	1.378.393	336.188	332.388	323.595	404.901	2.787.775	2.783.975	2.775.183	2.856.489
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:																			
347	M108.0401	5 m ³ /h	180	12	5,2	5	2	kWh	2.866	1.911	828	796	4.629	283.213	280.012	272.605	341.099	291.376	288.176	280.768	349.262
348	M108.0402	300 m ³ /h	180	11	3,8	5	86	kWh	143.199	78.759	30.231	39.778	199.027	283.213	280.012	272.605	341.099	631.007	627.807	620.399	688.894
349	M108.0403	600 m ³ /h	180	11	3,4	5	125	kWh	309.098	170.004	58.385	85.861	289.284	336.188	332.388	323.595	404.901	939.721	935.922	927.129	1.008.435
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY																			
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:																			
350	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6	-	-	490.476	186.758	111.300	113.187	-	-	-	-	411.245	411.245	411.245	411.245	411.245
351	M109.0102	200t	290	11	5,9	6	-	-	721.153	246.187	146.717	149.204	-	-	-	-	542.108	542.108	542.108	542.108	542.108
352	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6	-	-	901.384	307.714	183.385	186.493	-	-	-	-	677.592	677.592	677.592	677.592	677.592
353	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6	-	-	1.207.730	412.294	229.052	249.875	-	-	-	-	891.221	891.221	891.221	891.221	891.221
354	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6	-	-	1.420.866	485.054	269.475	293.972	-	-	-	-	1.048.501	1.048.501	1.048.501	1.048.501	1.048.501
355	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6	-	-	2.012.922	687.170	360.938	416.467	-	-	-	-	1.464.574	1.464.574	1.464.574	1.464.574	1.464.574
356	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6	-	-	2.368.110	808.424	424.627	489.954	-	-	-	-	1.723.004	1.723.004	1.723.004	1.723.004	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:																			
357	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6	-	-	121.530	52.311	31.175	31.703	-	-	-	-	115.189	115.189	115.189	115.189	115.189
358	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6	-	-	211.645	91.099	54.292	55.212	-	-	-	-	200.603	200.603	200.603	200.603	200.603
359	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6	-	-	222.193	95.640	56.997	57.963	-	-	-	-	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600
360	M109.0301	Pông tổng	230	13	5,2	6	-	-	343.952	174.967	77.763	89.727	-	-	-	-	342.457	342.457	342.457	342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:																			
361	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diesel	258.000	111.052	58.330	67.304	777.555	406.244	395.220	384.878	490.146	1.420.486	1.409.461	1.399.120	1.504.388
362	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diesel	887.000	381.796	200.539	231.391	2.314.994	793.023	769.113	741.630	950.784	3.921.743	3.897.833	3.870.350	4.079.504
	M109.0500	Ca nô - công suất:																			
363	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diesel	94.701	39.337	21.854	21.854	53.015	406.244	395.220	384.878	490.146	542.304	531.280	520.939	626.207
364	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diesel	103.988	43.195	23.997	23.997	88.359	406.244	395.220	384.878	490.146	585.792	574.768	564.427	669.695
365	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diesel	112.816	46.862	23.431	26.034	106.030	406.244	395.220	384.878	490.146	608.601	597.577	587.236	692.504
366	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diesel	144.918	60.197	30.098	33.443	176.717	742.444	720.220	694.978	890.546	1.042.899	1.020.674	995.433	1.191.001
367	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diesel	207.403	78.973	36.694	47.862	247.404	742.444	720.220	694.978	890.546	1.153.377	1.131.153	1.105.911	1.301.480
368	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diesel	278.115	105.898	49.205	64.180	335.762	742.444	720.220	694.978	890.546	1.297.489	1.275.264	1.250.023	1.445.591
369	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diesel	364.360	138.737	64.464	84.083	406.449	1.092.444	1.048.666	1.015.075	1.288.799	1.786.177	1.742.399	1.708.808	1.982.532
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu...) - công suất:																			
370	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diesel	258.000	84.842	51.600	59.538	1.201.676	2.137.823	2.069.113	1.982.030	2.552.384	3.535.479	3.466.770	3.379.687	3.950.040
371	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diesel	612.500	201.418	117.788	141.346	1.678.812	2.628.758	2.536.434	2.442.802	3.125.127	4.768.122	4.675.799	4.582.166	5.264.492

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (lca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751	lít diesel	34.650.000	7.527.414	5.376.724	7.168.966	30.943.164	6.449.676	6.118.193	7.716.291	57.465.944	57.134.461		58.732.558	
	M109.0110	Sà lan tự hành - trọng tải:																			
377	M109.0111	200 t	270	10	5	6	120	lít diesel	2.252.000	713.133	417.037	500.444	2.120.605	2.292.558	2.211.434	2.132.702	2.724.727	6.043.777	5.962.654	5.883.921	6.475.947
378	M109.0112	400 t	270	10	5	6	202	lít diesel	3.500.000	1.108.333	648.148	777.778	3.569.685	2.292.558	2.211.434	2.132.702	2.724.727	8.396.502	8.315.378	8.236.646	8.828.671
379	M109.0113	800 t	270	10	4	6	540	lít diesel	5.750.000	1.820.833	894.444	1.277.778	9.542.723	2.964.958	2.861.434	2.752.902	3.525.527	16.500.736	16.397.213	16.288.680	17.061.305
380	M109.0115	1200 t	270	9,5	4,2	6	931	lít diesel	8.000.000	2.533.333	1.244.444	1.777.778	16.452.362	2.964.958	2.861.434	2.752.902	3.525.527	24.972.875	24.869.352	24.760.819	25.533.444
	M109.1000	Tàu hút - công suất:																			
																					1 thuyền trưởng

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (lca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
381	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diesel	2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	2.146.640	1.086.571	1.590.103	10.125.890	4.758.942	4.563.725	4.399.273	5.602.195	19.708.146	19.512.929	19.348.477	20.551.399
382	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	4.369.919	2.601.142	4.161.828	17.813.084	5.903.500	5.659.666	5.452.081	6.945.617	34.849.473	34.605.639	34.398.053	35.891.590
383	M109.1003	3958 cv + 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	22.153.429	8.439.401	21.098.503	56.743.861	7.419.057	7.103.760	6.844.191	8.711.186	115.854.252	115.538.955	115.279.385	117.146.381
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:																				
384	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	2.474.032	2.552.572	2.356.221	25.553.293	5.129.942	4.911.878	4.738.576	6.024.343	38.066.060	37.847.996	37.674.694	38.960.460

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (lca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
385	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232	lít diesel	65.840.000	14.303.172	13.622.069	13.622.069	92.458.387	5.129.942	4.911.878	4.738.576	6.024.343	139.135.640	138.917.576	138.744.274	140.030.040
	M109.1200	Tàu ngoàm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:																			
386	M109.1201	17 m3	290	9	5,5	6	2663	lít diesel	38.478.500	10.747.443	7.297.647	7.961.069	47.059.764	6.274.500	6.007.819	5.791.384	7.367.764	79.340.422	79.073.742	78.857.306	80.433.687
	M109.1300	Máy xát cạo - dung tích gầu:																			
387	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70	lít diesel	1.699.696	611.891	353.537	407.927	1.237.020	395.275	390.808	380.470	476.066	3.005.649	3.001.182	2.990.844	3.086.440
388	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8			77.160	102.124	34.041	36.311		1.161.800	1.114.800	1.059.800	1.283.400	1.334.275	1.287.275	1.232.275	1.455.875
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG HẦM																			
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:																			
389	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52	lít diesel	3.125.148	1.260.836	517.266	646.582	918.929	336.188	332.388	323.595	404.901	3.679.800	3.676.001	3.667.208	3.748.514
390	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65	lít diesel	3.593.955	1.449.975	594.862	743.577	1.148.661	336.188	332.388	323.595	404.901	4.273.262	4.269.463	4.260.670	4.341.976
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:																			
391	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12	5,3	6	248	kWh	975.792	363.398	178.334	201.888	573.939	283.213	280.012	272.605	341.099	1.600.772	1.597.572	1.590.164	1.658.658
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:																			
392	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	29.121	13.590	4.174	5.824	99.514	336.188	332.388	323.595	404.901	459.290	455.490	446.697	528.003
393	M110.0302	Xe gông 3 t	300	14	4,3	6			30.956	13.002	4.437	6.191		336.188	332.388	323.595	404.901	359.817	356.018	347.225	428.531
394	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	3.107.721	1.025.548	393.645	621.544	653.853	336.188	332.388	323.595	404.901	3.030.777	3.026.978	3.018.185	3.099.491
395	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	247.875	104.108	35.529	49.575	62.485	336.188	332.388	323.595	404.901	587.884	584.084	575.292	656.598
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:																			

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (lca)	Nhãn công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPCS)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	
396	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	312.767	89.776	173.760	795.227	336.188	332.388	323.595	404.901	1.707.717	1.703.918	1.695.125	1.776.431
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ÔNG, ĐƯỜNG CẤP NGẦM																				
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:																				
397	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	872.996	254.624	363.748	936.601	888.350	878.311	855.076	1.069.921	3.316.319	3.306.280	3.283.045	3.497.890
398	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	17	4,2	6	33	lít xăng A92	1x4/7+1x7/7	464.335	473.622	130.014	185.734	582.520	888.350	878.311	855.076	1.069.921	2.260.240	2.250.200	2.226.966	2.441.811
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cấp ngầm:																				
399	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	3.083.246	799.360	1.370.331	465.168	888.350	878.311	855.076	1.069.921	6.606.455	6.596.416	6.573.182	6.788.026
400	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	1.580.185	409.678	702.304	4.629	804.813	795.717	774.668	969.309	3.501.608	3.492.513	3.471.464	3.666.105
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC																				
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:																				
401	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh	-	3.440	3.078	851	905	6.943					11.777	11.777	11.777	11.777
402	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh	-	3.898	3.488	964	1.026	11.571					17.049	17.049	17.049	17.049
403	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh	-	4.586	4.103	1.134	1.207	18.514					24.959	24.959	24.959	24.959
404	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh	-	10.663	10.071	2.784	2.962	23.143					38.960	38.960	38.960	38.960
405	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh	-	17.198	15.287	4.300	4.777	78.685					103.049	103.049	103.049	103.049
406	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh	-	27.860	24.764	6.501	7.739	111.085					150.089	150.089	150.089	150.089
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:																				
407	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel	-	12.956	17.275	4.664	4.319	47.714					73.971	73.971	73.971	73.971
408	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel	-	15.478	20.637	5.572	5.159	53.015					84.384	84.384	84.384	84.384
409	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel	-	26.943	35.924	9.699	8.981	88.359					142.963	142.963	142.963	142.963
410	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel	-	65.809	71.074	20.620	21.936	176.717					290.347	290.347	290.347	290.347
411	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel	-	73.720	75.194	19.659	24.573	194.389					313.815	313.815	313.815	313.815
412	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diesel	-	89.198	90.982	23.786	29.733	265.076					409.577	409.577	409.577	409.577
413	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diesel	-	114.952	117.251	33.719	38.317	353.434					542.722	542.722	542.722	542.722
414	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diesel	-	237.442	227.944	60.152	79.147	636.182					1.003.426	1.003.426	1.003.426	1.003.426
415	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diesel	-	267.801	257.089	67.843	89.267	936.601					1.350.800	1.350.800	1.350.800	1.350.800
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:																				
416	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng A92	-	9.860	13.147	3.813	3.287	28.243					48.489	48.489	48.489	48.489
417	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng A92	-	16.854	22.472	6.517	5.618	52.956					87.563	87.563	87.563	87.563
418	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng A92	-	22.013	29.351	8.512	7.338	70.608					115.808	115.808	115.808	115.808
419	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13	3,6	5	22	kWh	-	252.231	105.397	32.430	45.041	50.914					233.781	233.781	233.781	233.781
420	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75kW)	180	13	3,6	5	180	kWh	1x3/7	120.039	78.025	24.008	33.344	416.568	283.213	280.012	272.605	341.099	835.158	831.957	824.550	893.044
421	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cò (300cv)	180	13	2,2	5	111	lít diesel	1x3/7	1.158.316	752.905	141.572	321.754	1.961.560	283.213	280.012	272.605	341.099	3.461.004	3.457.804	3.450.396	3.518.890
	M112.0600	Máy bơm vữa, năng suất:																				
422	M112.0601	6m ³ /h	150	18	6,6	5	19	kWh	1x4/7	103.415	111.688	45.503	34.472	43.971	336.188	332.388	323.595	404.901	571.821	568.022	559.229	640.535
423	M112.0602	9m ³ /h	150	18	6,6	5	34	kWh	1x4/7	129.899	140.291	57.156	43.300	78.685	336.188	332.388	323.595	404.901	655.619	651.819	643.027	724.332
424	M112.0603	32 - 50m ³ /h	150	18	6,1	5	72	kWh	1x4/7	170.830	184.496	69.471	56.943	166.627	336.188	332.388	323.595	404.901	813.725	809.926	801.133	882.439
425	M112.0605	15 m ³ /h	150	18	6,1	5	67	kWh	1x4/7	156.815	169.360	63.771	52.272	155.056	336.188	332.388	323.595	404.901	776.647	772.847	764.055	845.361
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:																				
426	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diesel	1x5/7	240.684	129.969	45.730	60.171	954.272	395.275	390.808	380.470	476.066	1.585.417	1.580.950	1.570.612	1.666.208
427	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diesel	1x5/7	505.900	273.186	88.533	126.475	2.244.307	395.275	390.808	380.470	476.066	3.127.776	3.123.308	3.112.970	3.208.566
428	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diesel	1x5/7	541.420	292.367	89.334	135.355	2.403.353	395.275	390.808	380.470	476.066	3.315.684	3.311.217	3.300.879	3.396.475
429	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diesel	1x5/7	659.820	356.303	102.272	164.955	2.968.847	395.275	390.808	380.470	476.066	3.987.652	3.983.185	3.972.847	4.068.443

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	lít xăng A92	lít diesel							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
458	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng A92	1x3/7	38.500	57.750	14.438	16.042	141.217	283.213	280.012	272.605	341.099	512.659	509.458	502.051	570.545
459	M112.2203	Máy cắt vật 20,5cv	120	20	4,5	5	34	lít xăng A92	1x3/7	325.000	487.500	121.875	135.417	600.172	283.213	280.012	272.605	341.099	1.628.176	1.624.976	1.617.568	1.686.062
460	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhôm 55kW	120	20	4,5	5	50	lít diesel	1x3/7	4.776.400	7.164.600	1.791.150	1.990.167	883.586	283.213	280.012	272.605	341.099	12.112.715	12.109.515	12.102.107	12.170.601
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:																				
461	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1x3/7	28.200	16.450	5.288	4.700	20.828	283.213	280.012	272.605	341.099	330.478	327.277	319.870	388.364
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:																				
462	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1x3/7	18.800	10.183	2.977	3.133	23.143	283.213	280.012	272.605	341.099	322.649	319.448	312.041	380.535
463	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1x3/7	156.600	76.343	25.448	26.100	62.485	283.213	280.012	272.605	341.099	473.588	470.387	462.980	531.474
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:																				
464	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1x3/7	41.700	21.893	7.124	6.950	11.571	283.213	280.012	272.605	341.099	330.750	327.549	320.142	388.636
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:																				
465	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1x3/7	18.200	10.617	3.109	3.033	20.828	283.213	280.012	272.605	341.099	320.800	317.599	310.192	378.686
	M112.2700	Máy cắt cò cầm tay - công suất:																				
466	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh	-	4.600	4.963	2.542	968	4.629					13.103	13.103	13.103	13.103
467	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	1x3/7	68.900	35.049	11.383	11.983	30.085	283.213	280.012	272.605	341.099	371.713	368.512	361.105	429.599
	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:																				
468	M112.2901	1,5 m ³ /ph	120	30	6,6	5	-	-	-	5.400	13.500	2.970	2.250						18.720	18.720	18.720	18.720
469	M112.2902	3,0 m ³ /ph	120	30	6,6	5	-	-	-	6.100	15.250	3.355	2.542						21.147	21.147	21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:																				
470	M112.3001	2,0 kW ± 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1x3/7	28.200	17.165	5.517	4.904	11.571	283.213	280.012	272.605	341.099	322.370	319.170	311.763	380.257
	M112.3100	Máy lóc tôn - công suất:																				
471	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1x3/7	54.800	27.877	9.292	9.530	23.143	283.213	280.012	272.605	341.099	353.055	349.854	342.447	410.941
472	M112.3102	Máy lóc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13	3,9	4	32	kWh	1x3/7	2.818.531	1.433.774	477.925	490.179	74.057	283.213	280.012	272.605	341.099	2.759.148	2.755.947	2.748.540	2.817.034
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:																				
473	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh	-	22.700	13.817	4.047	3.948	9.257					31.069	31.069	31.069	31.069
474	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh	-	27.300	16.617	4.867	4.748	13.886					40.118	40.118	40.118	40.118
	M112.3300	Máy tiện - công suất:																				
475	M112.3301a	4,5kW	230	14	4,1	4	10	kWh	1x3/7	40.500	22.187	7.220	7.043	23.143	283.213	280.012	272.605	341.099	342.806	339.605	332.198	400.692
476	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1x3/7	111.400	61.028	19.858	19.374	43.971	283.213	280.012	272.605	341.099	427.444	424.243	416.836	485.330
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:																				
477	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	39.937	12.995	12.678	37.028	283.213	280.012	272.605	341.099	385.851	382.650	375.243	443.737
	M112.3500	Máy phay - công suất:																				
478	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	48.811	15.883	15.496	34.714	283.213	280.012	272.605	341.099	398.117	394.916	387.509	456.003
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:																				
479	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	3.882	1.137	1.109	4.629	283.213	280.012	272.605	341.099	293.969	290.769	283.361	351.855
	M112.3700	Máy mài - công suất:																				
480	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh	-	3.500	2.227	780	636	4.629					8.272	8.272	8.272	8.272
481	M112.3702	1,6 kW - 1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh	-	7.400	4.709	1.648	1.345	6.943					14.646	14.646	14.646	14.646
482	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh	-	11.200	6.817	2.386	1.948	9.257					20.408	20.408	20.408	20.408
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:																				
483	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh	-	7.600	12.667	4.433	1.689	6.943					25.732	25.732	25.732	25.732
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:																				
484	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1x4/7	26.000	31.200	5.850	6.500	242.998	336.188	332.388	323.595	404.901	622.736	618.936	610.143	691.449
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:																				
485	M112.4001	7kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1x4/7	4.300	4.515	1.032	1.075	34.714	336.188	332.388	323.595	404.901	377.524	373.724	364.931	446.237
486	M112.4002	14 kW ± 15kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	9.030	2.064	2.150	67.114	336.188	332.388	323.595	404.901	416.546	412.746	403.953	485.259
487	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	16.800	3.840	4.000	111.085	336.188	332.388	323.595	404.901	471.913	468.113	459.320	540.626
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:																				
488	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	3.400	4.463	1.020	1.063	336.188	332.388	323.595	404.901	342.733	338.933	330.140	411.446	
489	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	5.200	6.825	1.560	1.625	336.188	332.388	323.595	404.901	346.198	342.398	333.605	414.911	
490	M112.4701	Máy hàn cắt dưới nước	60	21	10	5	-	-	2 thợ lặn	106.900	224.400	118.778	59.380		1.108.991	1.064.177	1.011.677	1.225.064	1.511.648	1.466.784	1.414.784	1.677.770

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (lca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPCS)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	
491	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21	4,8	5	40	kWh	1x4/7	41.528	39.244	9.967	10.382	92.571	336.188	332.388	323.595	404.901	488.351	484.552	475.759	557.065
	M112.4300	Máy hàn nổi ống nhựa:																				
492	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	1.609	498	383	13.886					16.376	16.376	16.376	16.376
493	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1x4/7	50.000	47.250	16.250	12.500	18.514	336.188	332.388	323.595	404.901	430.702	426.902	418.109	499.415
494	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1x4/7	122.727	115.977	39.886	30.682	27.771	336.188	332.388	323.595	404.901	550.504	546.704	537.911	619.217
495	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1x4/7	170.909	161.509	55.545	42.727	41.657	336.188	332.388	323.595	404.901	637.626	635.827	625.034	706.340
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:																				
496	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh	-	3.600	4.275	383	1.125	37.028					42.811	42.811	42.811	42.811
497	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh	-	7.900	9.381	839	2.469	67.114					79.803	79.803	79.803	79.803
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cấp -																				
498	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	396.900	201.600	157.500	333.255	336.188	332.388	323.595	404.901	1.425.443	1.421.643	1.412.850	1.494.156
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:																				
499	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	612.031	315.730	242.870	335.762	336.188	332.388	323.595	404.901	1.842.581	1.838.781	1.829.989	1.911.295
500	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	3.579.640	1.193.213	1.529.761	1.714.156	468.625	463.329	451.072	564.408	8.485.396	8.480.100	8.467.843	8.581.179
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:																				
501	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	445.743	123.818	137.575	150.427	888.350	878.311	855.076	1.069.921	1.745.913	1.735.873	1.712.639	1.927.484
502	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	53.411	10.043	22.825	32.400	336.188	332.388	323.595	404.901	454.866	451.067	442.274	523.580
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng																				
503	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh	-	37.900	20.763	8.074	6.591	6.943					42.371	42.371	42.371	42.371
504	M112.4802	Máy xoa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng A92	-	34.166	30.749	5.979	8.542	70.608					115.878	115.878	115.878	115.878
505	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			-	93.480	38.242	14.872	21.245						74.359	74.359	74.359	74.359
506	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			-	3.400	1.700	374	680						2.754	2.754	2.754	2.754
507	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			-	1.500	750	165	300						1.215	1.215	1.215	1.215

Ghi chú: - Vùng IIb: Giá ca máy và thiết bị thi công trên áp dụng tại các xã, phường: Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch, Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây

- Vùng III: Giá ca máy và thiết bị thi công trên áp dụng tại các xã, phường: Điện Bàn, Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn Bắc, Núi Thành, Tam Mỹ, Tam Anh, Đức Phú, Tam Xuân, Tam Hải, Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh, Thăng Bình, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điền, Thăng Phú, Đồng Dương, Quế Sơn Trung, Quế Sơn, Xuân Phú, Nông Sơn, Quế Phước, Duy Nghĩa, Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn, Điện Bàn Tây, Gò Nổi, Đại Lộc, Hà Nha, Thượng Đức, Vu Gia, Phú Thuận

- Vùng IV: Giá ca máy và thiết bị thi công trên áp dụng tại các xã, phường: Lãnh Ngọc, Tiên Phước, Xã Thạnh Bình, Sơn Cẩm Hà, Trà Liên, Trà Giáp, Trà Tân, Trà Đốc, Trà My, Nam Trà My, Trà Tập, Trà Vân, Trà Linh, Trà Leng, Thanh Mỹ, Bến Giằng, Nam Giang, Đắc Pring, La Đê, La Ê, Sông Vàng, Sông Kôn, Đông Giang, Bến Hiên, Avrong, Tây Giang, Hùng Sơn, Hiệp Đức, Việt An, Phước Trà, Khâm Đức, Phước Năng, Phước Chánh, Phước Thành, Phước Hiệp

- Khu vực xã đảo Tân Hiệp (Cù Lao Chàm)

PHỤ LỤC SỐ 03
BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT									
1	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5	35.083	26.312	11.694	9.745	47.752
2	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5	76.000	38.000	21.111	21.111	80.222
3	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5	210.909	105.455	58.586	58.586	222.626
4	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5	136.364	68.182	37.879	37.879	143.940
5	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5	476.947	238.474	79.491	132.485	450.450
6	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5	6.363	7.070	2.333	1.768	11.171
7	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5	12.268	10.223	5.793	3.408	19.424
8	M201.0008	Thùng trực 0,5 m ³	150	20	8	5	3.096	4.128	1.651	1.032	6.811
9	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5	1.396.445	502.720	223.431	279.289	1.005.440
10	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5	58.816	29.408	11.436	16.338	57.182
11	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5	495.291	247.646	77.045	137.581	462.272
12	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5	340.513	170.257	56.752	94.587	321.596
13	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5	10.777	5.987	2.096	2.994	11.076
14	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5	3.325	3.990	998	1.108	6.096
15	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4	31.300	18.780	6.677	8.347	33.804
16	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4	38.752	23.251	8.267	10.334	41.852
17	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4	97.797	58.678	14.344	26.079	99.101
18	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4	292.130	175.278	38.951	77.901	292.130
19	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4	343.379	206.027	45.784	91.568	343.379
20	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4	15.822	8.790	2.461	3.516	14.767
21	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4	178.855	89.428	17.886	39.746	147.059
22	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4	670.706	335.353	55.892	149.046	540.291
23	M201.0023	Ổng nhôm	180	10	2	4	1.147	637	127	255	1.020
24	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4	8.943	4.472	805	1.789	7.065
25	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4	3.221.684	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396
26	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4	6.306	4.204	841	1.682	6.726
27	M201.0027	Máy đo sâu hồi âm đa tia	180	10	1,8	4	2.791.667	1.395.834	279.167	620.370	2.295.371
28	M201.0028	Máy đo sâu hồi âm đơn tia	180	10	1,8	4	309.909	154.955	30.991	68.869	254.814

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
29	M201.0029	Máy định vị vệ tinh DGPS	180	10	1,8	4	430.909	215.455	43.091	95.758	354.303
30	M201.0030	Máy triều ký tự ghi	180	10	1,8	4	85.909	42.955	8.591	19.091	70.636
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG									
31	M202.0001	Cân Belkenman	180	10	2,8	4	20.866	11.592	3.246	4.637	19.475
32	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4	142.511	71.256	17.418	31.669	120.343
33	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4	399.443	199.722	39.944	88.765	328.431
34	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
35	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4	92.408	46.204	15.401	20.535	82.140
36	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4	348.767	174.384	42.627	77.504	294.514
37	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4	1.371.222	685.611	106.651	304.716	1.096.978
38	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4	573.827	286.914	63.759	127.517	478.189
39	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4	8.255	4.128	743	1.651	6.521
40	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4	12.726	6.363	1.145	2.545	10.054
41	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4	4.815	2.408	433	963	3.804
42	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4	5.618	2.809	506	1.124	4.438
43	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4	14.217	7.109	2.843	2.843	12.795
44	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4	12.268	6.134	2.760	2.454	11.348
45	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4	12.268	6.134	2.454	2.454	11.041
46	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4	7.796	3.118	1.247	1.247	5.613
47	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4	3.783	1.892	851	757	3.499
48	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4	10.319	5.160	2.064	2.064	9.287
49	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4	803	1.606	348	214	2.168
50	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,5	4	1.032	2.064	447	275	2.786
51	M202.0021	Máy chung cất nước	200	10	3,5	4	7.567	3.784	1.324	1.513	6.621
52	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
53	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4	19.949	9.975	3.491	3.990	17.455
54	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4	16.968	8.484	2.969	3.394	14.847
55	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4	6.306	3.153	1.419	1.261	5.833
56	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4	2.637	1.319	396	527	2.241
57	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4	17.198	8.599	2.580	3.440	14.618
58	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4	163.950	73.778	18.035	32.790	124.602
59	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4	779.854	350.934	62.388	155.971	569.293

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
60	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
61	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4	7.796	3.898	858	1.559	6.315
62	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4	166.931	75.119	18.362	33.386	126.868
63	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4	72.574	32.658	12.700	14.515	59.874
64	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4	67.071	30.182	11.737	13.414	55.334
65	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4	10.319	5.160	2.167	2.064	9.390
66	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
67	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4	264.728	119.128	29.120	52.946	201.193
68	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4	78.994	35.547	9.874	15.799	61.220
69	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
70	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4	7.796	3.898	1.364	1.559	6.822
71	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4	21.440	10.720	3.752	4.288	18.760
72	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4	35.656	16.045	6.240	7.131	29.416
73	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4	47.695	21.463	8.347	9.539	39.348
74	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4	62.000	27.900	10.850	12.400	51.150
75	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4	52.166	23.475	9.129	10.433	43.037
76	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4	28.892	14.446	5.056	5.778	25.281
77	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4	241.340	108.603	26.547	48.268	183.418
78	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4	37.261	16.767	6.521	7.452	30.740
79	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
80	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4	86.447	38.901	10.806	17.289	66.996
81	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4	9.287	4.644	1.625	1.857	8.126
82	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
83	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4	107.772	48.497	13.472	21.554	83.523
84	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4	92.408	41.584	11.551	18.482	71.616
85	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4	16.280	8.140	2.849	3.256	14.245
86	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4	134.027	60.312	14.743	26.805	101.861
87	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4	193.874	87.243	19.387	38.775	145.406
88	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4	12.038	6.019	2.107	2.408	10.533
89	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4	98.370	44.267	12.296	19.674	76.237
90	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4	16.854	8.427	2.949	3.371	14.747
91	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4	60.765	27.344	7.596	12.153	47.093
92	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4	31.300	14.085	4.695	6.260	25.040

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
93	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4	41.733	18.780	6.260	8.347	33.386
94	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4	107.313	48.291	13.414	21.463	83.168
95	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514
96	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4	8.828	4.414	1.545	1.766	7.725
97	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4	14.561	7.281	2.548	2.912	12.741
98	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5	1.376	764	107	382	1.254
99	M202.0069	Thiết bị thử tỷ điện	200	10	3,5	4	15.822	7.911	2.769	3.164	13.844
100	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4	26.828	13.414	4.695	5.366	23.475
101	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4	9.745	4.873	1.705	1.949	8.527
102	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4	15.249	7.625	2.669	3.050	13.343
103	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4	9.057	4.529	1.585	1.811	7.925
104	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
105	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200	10	2,5	4	82.778	37.250	10.347	16.556	64.153
106	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
107	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4	7.911	3.956	1.384	1.582	6.922
108	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4	83.466	37.560	10.433	16.693	64.686
109	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521
110	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4	2.364.900	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079
111	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
112	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4	909	2.273	492	303	3.068
113	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
114	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4	803	2.008	435	268	2.710
115	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4	25.223	12.612	1.513	5.045	19.169
116	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4	9.057	4.529	815	1.811	7.155
117	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4	42.306	19.038	6.346	8.461	33.845
118	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
119	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4	153.517	69.083	16.887	30.703	116.673
120	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4	64.204	28.892	8.026	12.841	49.758
121	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4	8.599	4.300	1.505	1.720	7.524
122	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4	1.200	600	210	240	1.050
123	M202.0093	Bình hút âm	200	10	3,5	4	500	250	88	100	438

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
124	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4	22.000	11.000	3.850	4.400	19.250
125	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4	16.360	8.180	2.863	3.272	14.315
126	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4	200	100	22	40	162
127	M202.0097	Đồng hồ đo biên dạng	200	10	2,2	4	1.200	600	132	240	972
128	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4	2.800	1.400	308	560	2.268
129	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4	1.800	900	198	360	1.458
130	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4	1.500	750	165	300	1.215
131	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
132	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200	10	6,5	4	5.000	2.500	1.625	1.000	5.125
133	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4	2.500	1.250	813	500	2.563
134	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513
135	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948
136	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4	90.000	40.500	29.250	18.000	87.750
137	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4	80.000	36.000	26.000	16.000	78.000
138	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538
139	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10	6,5	4	440	220	143	88	451
140	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4	20.455	10.228	2.250	4.091	16.569
141	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4	124.150	55.868	13.657	24.830	94.354
142	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
143	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4	200	100	25	40	165
144	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4	350	175	44	70	289
145	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4	1.200	600	150	240	990
146	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
147	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4	281.375	126.619	35.172	56.275	218.066
148	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4	6.500	3.250	813	1.300	5.363
149	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
150	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
151	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
152	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
153	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4	3.500	1.750	613	700	3.063
154	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
155	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625
156	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
157	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
158	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
159	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
160	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
161	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4	5.000	2.500	625	1.000	4.125
162	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4	9.900	4.950	1.238	1.980	8.168
163	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
164	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
165	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4	4.500	2.250	563	900	3.713
166	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
167	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4	10.000	5.000	1.250	2.000	8.250
168	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4	50.000	22.500	6.250	10.000	38.750
169	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4	60.000	27.000	7.500	12.000	46.500
170	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4	36.500	16.425	4.563	7.300	28.288
171	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4	10.000	5.000	1.100	2.000	8.100
172	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
173	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4	210.000	94.500	23.100	42.000	159.600
174	M202.0144	Máy thử độ bụi	200	10	1,8	4	5.000	2.500	450	1.000	3.950
175	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4	4.500	2.250	405	900	3.555
176	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4	80.000	36.000	7.200	16.000	59.200
177	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813
178	M202.0148	Thiết bị đo chuyên vị Indicator	200	10	3,5	4	15.000	7.500	2.625	3.000	13.125
179	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
180	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
181	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
182	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
183	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
184	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
185	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4	15.000	7.500	2.100	3.000	12.600
186	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4	10.000	5.000	1.400	2.000	8.400
187	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4	5.000	2.500	700	1.000	4.200
188	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4	60.000	27.000	8.400	12.000	47.400
189	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
190	M202.0160	Vì kê	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
191	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150	13	3	4	119.581	93.273	23.916	31.888	149.078

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
192	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4	99.975	53.169	13.633	18.177	84.979
193	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4	10.089	5.962	1.834	1.834	9.630
194	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4	18.917	11.178	3.010	3.439	17.627
195	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521
196	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4	500	1.000	217	133	1.350
197	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4	27.000	13.500	3.375	5.400	22.275
198	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538
199	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4	303.030	136.364	37.879	60.606	234.848
200	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513
201	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
202	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
203	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948
204	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4	2.200	1.100	242	440	1.782
205	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625
206	M202.0176	Khoảng chuẩn	200	10	3,5	4	1.000	500	175	200	875
207	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4	37.261	16.767	4.658	7.452	28.877
208	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
209	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
210	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4	1.200	2.000	700	267	2.967
211	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4	3.979	1.990	696	796	3.482
212	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
213	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4	6.306	2.866	1.863	1.147	5.876
214	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4	114.350	51.458	14.294	22.870	88.621
215	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514
216	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
217	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4	25.000	12.500	4.375	5.000	21.875
218	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4	62.000	27.900	7.750	12.400	48.050
219	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4	35.656	16.045	4.457	7.131	27.633
220	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4	6.800	3.400	1.190	1.360	5.950
221	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813
222	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	220	10	1,4	4	18.000	8.182	1.145	3.273	12.600
223	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
224	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4	18.000	8.182	1.145	3.273	12.600
225	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
226	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4	20.000	10.000	6.500	4.000	20.500
227	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4	150	75	49	30	154
228	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4	6.000	3.000	1.950	1.200	6.150
229	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10	3,5	4	9.000	4.500	1.575	1.800	7.875
230	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4	2.000	1.000	250	400	1.650
231	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4	1.500	750	188	300	1.238
232	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4	1.800	900	315	360	1.575
233	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
234	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
235	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
236	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4	1.387.200	624.240	173.400	277.440	1.075.080
237	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4	40.000	18.000	7.000	8.000	33.000
238	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4	1.000	500	325	200	1.025
239	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4	546.000	273.000	42.467	121.333	436.800
240	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4	3.500	1.750	1.138	700	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP									
241	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5	508.246	207.919	80.857	115.510	404.287
242	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5	49.988	20.450	7.953	11.361	39.763
243	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5	210.613	86.160	33.507	47.867	167.533
244	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5	1.000.900	409.459	159.234	227.477	796.170
245	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5	946.212	387.087	150.534	215.048	752.669
246	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5	1.618.868	662.264	257.547	367.925	1.287.736
247	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5	507.559	207.638	80.748	115.354	403.740
248	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5	955.957	391.073	152.084	217.263	760.420
249	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5	19.835	9.016	3.156	4.508	16.679
250	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5	182.524	74.669	29.038	41.483	145.190
251	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5	174.957	71.573	27.834	39.763	139.170
252	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5	150.307	61.489	23.912	34.161	119.562
253	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5	36.574	14.962	5.819	8.312	29.093
254	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5	179.658	73.496	28.582	40.831	142.910

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
255	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5	61.109	24.999	9.722	13.888	48.609
256	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5	104.905	42.916	16.689	23.842	83.447
257	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5	365.277	149.432	58.112	83.018	290.561
258	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5	73.491	30.065	11.692	16.703	58.459
259	M203.0019	Máy đo vạn năng	220	10	3,5	5	151.224	61.864	24.058	34.369	120.292
260	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5	521.317	213.266	82.937	118.481	414.684
261	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5	374.105	153.043	59.517	85.024	297.584
262	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5	133.224	54.501	21.195	30.278	105.974
263	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5	184.244	75.373	29.312	41.874	146.558
264	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5	166.702	68.196	26.521	37.887	132.604
265	M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,5	5	50.446	20.637	8.026	11.465	40.128
266	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5	86.332	35.318	13.735	19.621	68.673
267	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5	499.762	204.448	79.508	113.582	397.538

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-SXD ngày/...../2026 của Sở
Xây dựng thành phố Đà Nẵng)*

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng, là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

I. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng Ủy quyền công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

1. Các thông tin chung

- Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng

- Nguyên giá của máy được xác định trên cơ sở tham khảo nguyên giá tại Mục V, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng.

- Danh mục máy; các định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác; định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng; số ca năm; nhân công điều khiển máy được lấy theo Mục V, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng.

2. Xác định giá ca máy và thiết bị thi công

Giá ca máy trong bảng giá này bao gồm các thành phần chi phí như sau:

a) Chi phí nhân công điều khiển:

- Đơn giá ngày công cấp bậc công nhân điều khiển máy được xác định theo đơn giá nhân công xây dựng do Sở Xây dựng công bố áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Số lượng công nhân theo cấp bậc điều khiển máy được xác định theo số lượng, thành phần, nhóm và cấp bậc thợ điều khiển máy nêu tại Mục V, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng.

b) Chi phí nhiên liệu, năng lượng:

- Giá nhiên liệu, năng lượng được quy định như sau:

+ Giá nhiên liệu vùng 1, vùng 2 theo Thông cáo báo chí số 04/2026/PLX-TCBC của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam công bố giá xăng dầu ngày 29/01/2026.

+ Đơn giá điện theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/05/2025 của Bộ Công Thương.

• Giá điện (bình quân) : 2.204,0655 đ/kwh (chưa có thuế VAT)

+ Hệ số nhiên liệu phụ (Kp):

• Động cơ xăng : 1,02

• Động cơ diesel : 1,03

- Động cơ điện : 1,05

c) Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí khác: Xác định theo định mức tại Mục V, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng.

3. Xác định giá ca máy chờ đợi

Trường hợp cần xác định giá ca máy chờ đợi thì giá ca máy chờ đợi bao gồm các khoản mục chi phí sau: chi phí khấu hao (được tính 50% chi phí khấu hao), chi phí nhân công điều khiển (được tính 50% chi phí nhân công điều khiển) và chi phí khác của máy theo giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đã được công bố.

Giá ca máy chờ đợi là giá ca máy của các loại máy đã được huy động đến công trình để thi công xây dựng công trình nhưng chưa có việc để làm nhưng không do lỗi của nhà thầu.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG:

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng vào việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng Giá ca máy này.

2. Chủ đầu tư sử dụng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng đã được công bố làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc tổ chức xác định giá xây dựng công trình phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công hoặc kế hoạch thực hiện cụ thể của công trình.

3. Áp dụng phương pháp tính đơn giá vận chuyển theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

4. Trường hợp công trình được xây dựng trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thuộc 02 vùng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng khác nhau, chủ đầu tư tổ chức xác định giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 3, điều 26, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ đảm bảo

thuận lợi trong xác định chi phí, tiết kiệm và hiệu quả dự án, phù hợp với khả năng cung ứng các nguồn lực theo kế hoạch thực hiện.

daitv4-13/02/2026 14:38:20-daitv4-daitv4-daitv4